81 câu hỏi ôn tập Mac Lênin

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1

35 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN TRIẾT HỌC.....2

25 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ.....67

20 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC.....109

"Học tập chủ nghĩa Mác-Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc (…) là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lênin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế ở nước ta"

Hồ Chí Minh: Toàn tập, 1996, t.9, tr.292

35 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN TRIẾT HỌC

Câu hỏi 1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành của nó?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Chủ nghĩa Mác-Lênin là: a) "hệ thống quan điểm và học thuyết" khoa học, gồm triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin bảo vệ, vận dụng và phát triển; b) được hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển biện chứng những giá trị lịch sử tư tưởng nhân loại để giải thích, nhận thức thực tiễn thời đại; c) là thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; d) là khoa học về sự nghiệp tự giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người, về những quy luật chung nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; đ) là hệ tư tưởng khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2) Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú bao quát nhiều lĩnh vực, với những giá trị lịch sử, thời đại và khoa học to lớn; nhưng triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học là những bộ phận lý luận quan trọng nhất.

a) Triết học Mác-Lênin là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.

b) Kinh tế chính trị Mác-Lênin là hệ thống tri thức về những quy luật chi phối quá trình sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội mà trọng tâm của nó là những quy luật kinh tế của quá trình vận động, phát triển, diệt vong tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa cũng như sự ra đời tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa.

c) Chủ nghĩa xã hội khoa học là hệ thống tri thức chung nhất về cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng hình thái kinh tế-xã hội đó.

Câu hỏi 2. Sự khác nhau tương đối và sự thống nhất giữa ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp.Câu trả lời có hai ý lớn

1) Sự khác nhau tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở chỗ chủ nghĩa xã hội khoa học không nghiên cứu những quy luật xã hội tác động trong tất cả hoặc trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà chỉ nghiên cứu các quy luật đặc thù của sự hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khoa học cũng không nghiên cứu các quan hệ kinh tế như kinh tế chính trị, mà chỉ nghiên cứu các quan hệ chính trị-xã hội của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

2) Sự thống nhất tương đối giữa triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học với tư cách là ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở quan niệm duy vật về lịch sử mà tư tưởng chính của nó là do sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất nên từ một hình thái kinh tế-xã hội này nảy sinh ra một hình thái kinh tế-xã hội khác tiến bộ hơn và chính quan niệm như thế đã thay thế sự lộn xộn, tùy tiện trong các quan niệm về xã hội trong các học thuyết triết học trước đó; thể hiện ở việc C. Mác và Ph.Ăngghen vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu kinh tế, từ đó sáng tạo ra học thuyết giá trị

thặng dư để nhận thức chính xác sự xuất hiện, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Đến lượt mình, học thuyết giá trị thặng dư cùng với quan niệm duy vật về lịch sử đã đưa sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học.

Câu hỏi 3. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Điều kiện kinh tế-xã hội

a) Vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện và lan rộng ra các nước tây Âu tiên tiến không những làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành hệ thống kinh tế thống trị, tính hơn hẳn của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến thể hiện rõ nét, mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội mà trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

b) Đồng thời với sự phát triển đó, mâu thuẫn vốn có, nội tại nằm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thể hiện sâu sắc và gay gắt hơn. Mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản, vốn mang tính đối kháng, đã biểu hiện thành đấu tranh giai cấp. Giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng trong xã hội.

c) Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, giai cấp vô sản đã xuất hiện với tư cách là một lực lượng chính trị-xã hội độc lập và đã ý thức được những lợi ích cơ bản của mình để tiến hành đấu tranh tự giác chống giai cấp tư sản.

2) Tiền đề lý luận

a)C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa triết học cổ điển Đức, đặc biệt là phép biện chứng duy tâm và tư tưởng duy vật về những vấn đề cơ bản của triết học để xây dựng nên phép biện chứng duy vật và mở rộng nhận thức sang cả xã hội loài người, làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và triệt để.

b) Kinh tế chính trị học Anh mà đặc biệt là lý luận về kinh tế hàng hóa; học thuyết giá trị thặng dư là cơ sở của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó còn là việc thừa nhận các quy luật khách quan của đời sống kinh tế xã hội, đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống kinh tế và rằng, do đó chủ nghĩa tư bản là vĩnh cửu.

c) Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những dự đoán thiên tài mà trước hết là lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước; rằng sự xuất hiện các giai cấp đối kháng trong xã hội là kết quả của sự chiếm đoạt; đồng thời phê phán chủ nghĩa tư bản là ở đó con người bị bóc lột và lừa bịp, chính phủ không quan tâm tới dân nghèo. Khẳng định xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội công nghiệp mà trong đó, công nông nghiệp đều được khuyến khích, đa số người lao động được bảo đảm những điều kiện vật chất cho cuộc sống v.v là cơ sở để chủ nghĩa Mác phát triển thành lý luận cải tạo xã hội.

3) Tiền đề khoa học tự nhiên. Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng, cung cấp cơ sở tri thức khoa học để tư duy biện chứng trở thành khoa học.

a) Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lương đã dẫn đến kết luận triết học là sự phát triển của vật chất là một quá trình vô tận của sự chuyển hoá những hình thức vận động của chúng.

b) Thuyết tế bào xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc và hình thức giữa động vật và thực vật; giải thích quá trình phát triển của chúng; đặt cơ sở cho sự phát triển của toàn bộ nền sinh học; bác bỏ quan niệm siêu hình về nguồn gốc và hình thức giữa thực vật với động vật.

c) Thuyết tiến hoá đã khắc phục được quan điểm cho rằng giữa thực vật và động vật không có sự liên hệ; là bất biến; do Thượng Đế tạo ra và đem lại cho sinh học cơ sở khoa học, xác định tính biến dị và di truyền giữa các loài.

Chủ nghĩa Mác ra đời là một tất yếu lịch sử. Sự ra đời của nó không những do nhu cầu nhu cầu khách quan của thực tiễn xã hội lúc bấy giờ, do sự kế thừa những thành tựu trong lý luận và được kiểm chứng bằng các thành tựu của khoa học, mà còn do bản thân sự phát triển của lịch sử đã tạo ra những tiền đề khách quan cho sự ra đời của nó. Bởi vậy, chủ nghĩa Mác "cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại" và Đảng Cộng sản Việt Nam "kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng".

Câu hỏi 4. Tại sao chúng ta gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin là người bảo vệ, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Lênin hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, xét lại và giáo điều; là sự tiếp tục và là giai đoạn mới trong lịch sử chủ nghĩa Mác để giải quyết những vấn đề cách mạng vô sản trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

1) Nhu cầu bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

a) Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng tinh vi, tàn bạo hơn; mâu thuẫn đặc thù vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

b) Những năm cuối thế kỷ XIX, bước sang thế kỷ XX, có những phát minh vật lý mang tính vạch thời đại, làm đảo lộn căn bản quan niệm ngàn đời về vật chất. Đây là cơ hội để chủ nghĩa duy tâm tấn công chủ nghĩa Mác; một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của phong trào cách mạng.

c) Chủ nghĩa Mác đã được truyền bá vào nước Nga; nhưng những trào lưu như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại v.v đã nhân danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa đó.

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu khách quan về việc khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận triết học cho các khoa học chuyên ngành; đấu tranh chống lại những trào lưu tư tưởng phản động và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra. Hoạt động lý luận của V.I.Lênin nhằm đáp ứng nhu cầu lịch sử đó.

2) Quá trình V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác được chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu khách quan của thực tiễn nước Nga.

a) Trong thời kỳ 1893-1907, V.I.Lênin tập trung phê phán tính duy tâm của phái "dân túy" về những vấn đề lịch sử-xã hội và chỉ ra rằng, qua việc xóa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phái dân túy đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. V.I.Lênin cũng phát

triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành được chính quyền; trong đó các vấn đề về đấu tranh kinh tế, chính trị, tư tưởng được đề cập rõ nét; ông cũng phát triển chủ nghĩa Mác về những vấn đề như phương pháp cách mạng; nhân tố chủ quan và yếu tố khách quan; vai trò của quần chúng nhân dân; của các đảng chính trị trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

b) Trong thời kỳ 1907-1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1909)- tác phẩm khái quát từ góc độ triết học những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên để bảo vệ và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác; phê phán triết học duy tâm chủ quan đang chống lại chủ nghĩa duy vật nói chung và chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng. Trong tác phẩm, vấn đề cơ bản của triết học và phạm trù vật chất có ý nghĩa hệ tư tưởng và phương pháp luận hết sức to lớn. Bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác về nhận thức, V.I.Lênin cũng chỉ ra sự thống nhất bên trong, không tách rời của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật lịch sử; sự thống nhất của những luận giải duy vật về tự nhiên, về xã hội, về con người và tư duy của nó. Trong tác phẩm Bút ký triết học (1914-1916), V.I.Lênin tiếp tục khai thác hạt nhân hợp lý của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Năm 1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Nhà nước và cách mạng bàn về vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng và vai trò của đảng công nhân và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội; đưa ra tư tưởng về nhà nước Xôviết, coi đó là hình thức của chuyên chính vô sản; vạch ra những nhiệm vụ chính trị và kinh tế mà nhà nước đó phải thực hiện và chỉ ra những nguồn gốc vật chất của chủ nghĩa xã hội được tạo ra do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

c) Thời kỳ 1917-1924. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) năm 1917 mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này làm nẩy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà sinh thời C.Mác và Ph.Ăngghen chưa thể hiện; V.I.Lênin tiếp tục tổng kết thực tiễn để đáp ứng nhu cầu đó bằng các tác phẩm mà các nội dung chính của chúng cho rằng việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát toàn dân; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa là những điều kiện cần thiết để chuyển sang xây dựng "chủ nghĩa xã hội kế hoạch". V.I.Lênin cũng chỉ ra rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ là cơ sở của công cuộc xây dựng kinh tế; xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ông nhấn mạnh tính lâu dài của thời kỳ quá độ, không tránh khỏi

phải đi qua những nấc thang trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin khẳng định vai trò kinh tế hàng hóa trong điều kiện nền sản xuất hàng hoá nhỏ đang chiếm ưu thế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhận thấy sự quan liêu đã bắt đầu xuất hiện trong nhà nước công nông non trẻ, ông đề nghị những người cộng sản cần thường xuyên chống ba kẻ thù chính là sự kiêu ngạo, ít học và tham nhũng. V.I.Lênin cũng chú ý đến việc chống chủ nghĩa giáo điều khi vận dụng chủ nghĩa Mác nếu không muốn lạc hậu so với cuộc sống.

Di sản kinh điển của V.I.Lênin trở thành cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của các đảng cộng sản. Thiên tài về lý luận và thực tiễn của V.I. Lênin trong việc kế thừa, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác được những người cộng sản đánh giá cao. Họ đặt tên cho chủ nghĩa của mình là chủ nghĩa Mác-Lênin.

Câu hỏi 5. Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới?

Đáp. Chủ nghĩa Mác-Lênin có những ảnh to lớn lên thực tiễn phong trào công nhân và nhân dân lao động thế giới. Cách mạng tháng 3 năm 1871 ở Pháp được coi là sự kiểm nghiệm thực tế đầu tiên đối với chủ nghĩa Mác-Lênin; nhà nước kiểu mới- nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trong lịch sử nhân loại (Công xã Pari) được thành lập, là kinh nghiệm thực tiễn đầu tiên được rút ra từ lý luận cách mạng. Tháng 8 năm 1903, đảng Bônsêvích Nga được thành lập theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác; là đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga. Chỉ sau 14 năm (năm 1917), đảng đó đã làm nên Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) vĩ đại, mở ra kỷ nguyên phát triển mới cho nhân loại; chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác-Lênin trong lịch sử. Năm 1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết (gọi tắt là Liênxô) ra đời, đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản của 12 quốc gia và năm 1940, Liênxô đã gồm 15 nước hợp thành. Với sức mạnh của liên minh giai cấp vô sản đó, trong chiến tranh thế giới thứ II, Liênxô đã không những bảo vệ được mình, mà còn giải phóng các nước đông Âu ra khỏi sự xâm lược của phátxít Đức. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được thiết lập gồm Anbani, BaLan, Bungari, CuBa, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung gari, Nam Tư, Liênxô, Rumani, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên, Trung Quốc, Việt Nam. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống chính trị xã hội

duy nhất mà nhân loại hướng tới; vai trò định hướng xây dựng xã hội mới của chủ nghĩa Mác-Lênin đã cổ vũ phong trào công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vì hòa bình, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tháng 12 năm 1991, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liênxô và đông Âu sụp đổ; nhiều đảng Cộng sản ở tây Âu từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa; thất bại của kiểu nhà nước phúc lợi ở các nước tư bản đòi hỏi những người cộng sản không chỉ có lập trường vững vàng, kiên định, mà còn phải hết sức tỉnh táo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin một cách khoa học.

Thời đại ngày nay là thời đại của những biến động sâu sắc. Quá trình tạo ra những tiền đề cho chủ nghĩa xã hội đang diễn ra trong xã hội tư bản phát triển là một xu hướng khách quan. Thời đại ngày nay cho thấy vai trò hết sức to lớn của lý luận, của khoa học trong sự phát triển của xã hội. Những điều đó tất yếu đòi hỏi chủ nghĩa Mác-Lênin phải được bổ sung, phát triển và có những khái quát mới. Chỉ có như vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin mới giữ được vai trò thế giới quan, phương pháp luận trong quan hệ với khoa học cụ thể và trong sự định hướng phát triển của xã hội loài người.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin không để lại cho những người cộng sản nói chung, những người cộng sản Việt Nam nói riêng những chỉ dẫn cụ thể về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Các quốc gia, dân tộc khác nhau có những con đường đi khác nhau lên chủ nghĩa xã hội, bởi lẽ mỗi quốc gia, dân tộc đều có những đặc thù riêng và điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử, văn hoá riêng và con đường riêng đó "đòi hỏi phải áp dụng những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản sao cho những nguyên tắc ấy được cải biến đúng đắn trong những vấn đề chi tiết, được làm cho phù hợp, cho thích hợp với đặc điểm dân tộc và đặc điểm nhà nước-dân tộc". Trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xuất phát từ những bài học cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ thực trạng kinh tế-xã hội đất nước, Đảng ta đề ra đường lối đưa đất nước ta từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn của quá trình đổi mới đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ và phức tạp về kinh tế, chính trị, văn hoá; những vấn đề đó không thể giải quyết chỉ bằng lý luận, nhưng chắc chắn không thể giải quyết được nếu không có tư duy lý luận Mác-Lênin.

Câu hỏi 6. Mục đích và yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo phương pháp gắn những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn đất nước và thời đại;

Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý đó trong thực tiễn;

Học tập, nghiên cứu môn học mỗi nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác; mỗi bộ phận lý luận cấu thành này phải gắn kết với các bộ phận lý luận cấu thành còn lại để thấy sự thống nhất của các bộ phận đó trong chủ nghĩa Mác-Lênin; đồng thời cũng nên nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu hỏi 7. Vấn đề cơ bản của triết học?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm vấn đề cơ bản của triết học. Khởi điểm lý luận của bất kỳ học thuyết triết học nào đều là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại; giữa cái tinh thần với cái vật chất; giữa cái chủ quan với cái khách quan.

Vấn đề cơ bản của triết học có đặc điểm a) Đó là vấn đề rộng nhất, chung nhất đóng vai trò nền tảng, định hướng để giải quyết những vấn đề khác. b) Nếu không giải quyết được vấn đề này thì không có cơ sở để giải quyết các vấn đề khác, ít chung hơn của triết học. c) Giải quyết vấn đề này như thế nào thể hiện thế giới quan của các nhà triết học và thế giới quan đó là cơ sở tạo ra phương hướng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

2) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại”.

3) Hai nội dung (hai mặt) vấn đề cơ bản của triết học.

a) Mặt thứ nhất(mặt bản thể luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa ý thức với vật chất. Cái gì sinh ra và quy định cái gì- thế giới vật chất sinh ra và quy định thế giới tinh thần; hoặc ngược lại, thế giới tinh thần sinh ra và quy định thế giới vật chất- đó là mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học. Giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở duy nhất phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành hai trường phái đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm triết học; phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành triết học nhất nguyên (còn gọi là nhất nguyên luận) và triết học nhị nguyên (còn gọi là nhị nguyên luận).

b) Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa khách thể với chủ thể nhận thức, tức trả lời câu hỏi liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới (hiện thực khách quan) hay không? Giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học như thế nào là cơ sở phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành phái khả tri (có thể biết về thế giới), bất khả tri (không thể biết về thế giới) và hoài nghi luận (hoài nghi bản chất nhận thức của con người về thế giới).

Câu hỏi 8. Bản chất, nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học; là khoa học về những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin là triết học duy vật, bởi triết học đó coi ý thức là tính chất của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người và nhiệm vụ của bộ não người là phản ánh giới tự nhiên. Sự phản ánh có tính biện chứng, bởi nhờ nó mà con người nhận thức được mối quan hệ qua lại chung nhất giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất; đồng thời nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của thế giới là kết quả của các mâu thuẫn đang tồn tại bên trong thế giới đang vận động đó.

2) Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cao nhất trong các hình thức của chủ nghĩa duy vật. Bản chất của nó thể hiện ở a) Giải quyết duy vật biện chứng vấn đề cơ bản của triết học. b) Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ là phương pháp giải thích, nhận thức thế

giới, mà còn là phương pháp cải tạo thế giới của giai cấp công nhân trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội. c) Quan niệm duy vật về lịch sử là cuộc cách mạng trong học thuyết về xã hội. d) Sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng; lý luận với thực tiễn tạo nên tính sáng tạo của triết học Mác.

3) Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm nhiều bộ phận, nhưng cơ bản nhất là bản thể luận duy vật biện chứng; nhận thức luận biện chứng duy vật và duy vật biện chứng về xã hội. Với bản chất và nội dung như vậy, chủ nghĩa duy vật biện chứng có chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật, tạo cơ sở cho sự định hướng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu hỏi 9. Khái lược về vai trò (chức năng) thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

Đáp.Chủ nghĩa duy vật biện chứng có nhiều chức năng, nhưng cơ bản nhất là chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

1) Thế giới quan là hệ thống những nguyên tắc, quan điểm, niềm tin về thế giới; về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy. Vai trò cơ bản của thế giới quan là sự định hướng hoạt động và quan hệ giữa cá nhân, giai cấp, tập đoàn người, của xã hội nói chung đối với hiện thực.

Hệ thống các quan niệm triết học, kinh tế và chính trị-xã hội là cơ sở khoa học của thế giới quan duy vật biện chứng và thế giới quan duy vật biện chứng trước hết thể hiện ở cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; theo đó vật chất có trước và quy định ý thức (duy vật), nhưng ý thức tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất (biện chứng). Trong lĩnh vực kinh tế, thế giới quan duy vật biện chứng thể hiện ở chỗ lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) quy định ý quan hệ sản xuất (cái thứ hai), cơ sở hạ tầng (cái thứ nhất) quy định kiến trúc thượng tầng (cái thứ hai); nhưng cái thứ hai luôn tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại cái thứ nhất. Trong lĩnh vực xã hội, tồn tại xã hội (cái thứ nhất) quy định ý thức xã hội (cái thứ hai); nhưng ý thức xã hội tồn tại độc lập tương đối và tác động trực tiếp hay gián tiếp trở lại tồn tại xã hội.

2) Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng chúng một cách hợp lý, có hiệu quả tối đa. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là khoa học về phương pháp. Nhiệm vụ của phương pháp luận là giải quyết những vấn đề như phương pháp là gì? Bản chất, nội dung, hình thức của phương pháp ra sao? Phân loại phương pháp cần dựa vào những tiêu chí gì? Vai trò của phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn? v.v.

Chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật thể hiện ở hệ thống các nguyên tắc, phương pháp tổ chức và xây dựng hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng chính là học thuyết về hệ thống đó và là phương pháp luận chung nhất của các khoa học chuyên ngành. Phương pháp luận biện chứng duy vật là sự thống nhất biện chứng giữa các phương pháp luận bộ môn, phương pháp luận chung đã được cụ thể hoá trong các lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới và về vai trò, vị trí của con người trong thế giới đó cùng với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, chủ nghĩa duy vật biện chứng thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất. Mỗi luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định, lý luận về phương pháp. Những chức năng trên tạo ra khả năng cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trở thành công cụ hữu hiệu trong hoạt động chinh phục tự nhiên và sự nghiệp giải phóng con người.

Thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật triết học là cơ sở lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nắm vững chúng chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, mà còn là cơ sở để vận dụng sáng tạo và phát triển chúng vào hoạt động nhận thức; giải thích, nhận thức và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại đặt ra.

Câu hỏi 10. Định nghĩa, nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I. Lênin?

Đáp.Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Các quan niệm về vật chất của các nhà duy vật trước Mác hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể (triết học duy vật cổ đại); hoặc đồng nhất vật chất với các dạng vật chất cụ thể và tính chất của chúng (triết học duy vật thế kỷ XVII-XVIII).

2) Các phát minh của của vật lý học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã bác bỏ quan niệm đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của vật chất hoặc với thuộc tính của vật chất của các nhà triết học duy vật cổ đại và cận đại. Tia X- là sóng điện từ có bước sóng rất ngắn; sau khi bức xạ ra hạt Anpha, nguyên tố Urani chuyển thành nguyên tố khác; điện tử là một trong những thành phần tạo nên nguyên tử; khối lượng của các điện tử tăng lên khi vận tốc của điện tử tăng. Từ góc độ triết học, chủ nghĩa duy tâm đã giải thích sai lệch các phát minh trên; thậm chí các nhà khoa học cho rằng vật chất (được họ đồng nhất với nguyên tử và khối lượng) tiêu tan mất do vậy chủ nghĩa duy vật đã mất cơ sở để tồn tại. Điều này đòi hỏi khắc phục "cuộc khủng hoảng" phương pháp luận của vật lý; tạo đà cho phát triển tiếp theo của nhận thức duy vật biện chứng về vật chất, về những tính chất cơ bản của nó.

3) Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

Những nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

a) Vật chất là gì? +) Vật chất là phạm trù triết học nên vừa có tính trừu tượng vừa có tính cụ thể. *) Tính trừu tượng của vật chất dùng để chỉ đặc tính chung, bản chất nhất của vật chất- đó là đặc tính tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đây cũng là tiêu chí duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất. *) Tính cụ thể của vật chất thể hiện ở chỗ chỉ có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan của con người; chỉ có thể nhận thức được vật chất thông qua việc nghiên cứu các sự vật, hiện tượng vật chất cụ thể. +) Vật chất là thực tại khách quan có đặc tính cơ bản là tồn tại không phụ thuộc vào các giác quan của con người. +) Vật chất có tính khách thể- con người có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan.

b) Ý thức là gì? ý thức là sự chép lại, chụp lại, phản ánh lại thực tại khách quan bằng các giác quan. Nhờ đó, con người trức tiếp hoặc gián tiếp nhận thức được thực tại khách quan. Chỉ có những sự vật, hiện tượng của thực tại khách quan chưa được con người nhận biết biết chứ không thể không biết.

c) Nội dung thứ ba được suy ra từ hai nội dung trên để xác định mối quan hệ biện chứng giữa thực tại khách quan (vật chất) với cảm giác (ý thức). Vật chất (cái thứ nhất) là cái có trước, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức và quy định ý thức. Ý thức (cái thứ hai) là cái có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất và như vậy, vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của ý thức, là nguyên nhân làm cho ý thức phát sinh. Tuy nhiên, ý thức tồn tại độc lập tương đối so với vật chất và có tác động, thậm chí chuyển thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng và được quần chúng vận dụng.

4) Ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn.

a) Định nghĩa đưa lại thế giới quan duy vật biện chứng về vấn đề cơ bản của triết học. Về mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, của ý thức (khắc phục quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ và cận đại về vật chất). Về mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học, định nghĩa khẳng định ý thức con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất (chống lại thuyết không thể biết và hoài nghi luận). Thế giới quan duy vật biện chứng xác định được vật chất trong lĩnh vực xã hội; đó là tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội, kinh tế quy định chính trị v.v và tạo cơ sở lý luận cho các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý vững tâm nghiên cứu thế giới vật chất.

b) Định nghĩa đưa lại phương pháp luận biện chứng duy vậtcủa mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức. Theo đó, vật chất có trước ý thức, là nguồn gốc và quy định ý thức nên trong mọi hoạt động cần xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng các quy luật vốn có của sự vật, hiện tượng; đồng thời cần thấy được tính năng động, tích cực của ý thức để phát huy tính năng động chủ quan nhưng tránh chủ quan duy ý chí mà biểu hiện là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của ý thức, cho rằng con người có thể làm được tất cả mà không cần đến sự tác động của các quy luật khách quan, các điều kiện vật chất cần thiết.

Câu hỏi 11. Phương thức, hình thức tồn tại của vật chất?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Vận động là phương thứctồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, a) Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất,- tức được hiểu như là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất,- thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy.

b) Các hình thức (dạng) vận động cơ bản của vật chất. Có năm dạng vận động cơ bản của vật chất; đó là vận động cơ học- sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian; vận động vật lý- sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện v.v; vận động hoá học- sự vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá hợp và phân giải các chất; vận động sinh vật- sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường; vận động xã hội- sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội.

c) Năm dạng vận động này quan hệ chặt chẽ với nhau. Một hình thức vận động nào đó được thực hiện là do có sự tác động qua lại với nhiều hình thức vận động khác. Một hình thức vận động này luôn có khả năng chuyển hoá thành hình thức vận động khác, nhưng không thể quy hình thức vận động này thành hình thức vận động khác. Mỗi một sự vật, hiện tượng có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động nhưng bao giờ cũng được đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

d) Vận động và đứng im. Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng, trong sự vận động không ngừng đó có hiện tượng đựng im tương đối. Nên hiểu hiện tượng đứng im chỉ xẩy ra đối với một hình thức vận động nào đó của vật chất trong một lúc nào đó và trong một quan hệ nhất định nào đó, còn xét đến cùng, vật chất luôn luôn vận động. Nếu vận động là sự tồn tại trong sự biến đổi của các sự vật, hiện tượng, thì đứng im tương đối là sự ổn định, là sự bảo toàn quảng tính của các sự vật, hiện tượng. Như vậy, đứng im là tương đối; tạm thời và là trạng thái đặc biệt của vật chất đang vận động không ngừng.

2) Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan đều có vị trí, hình thức kết cấu, độ dài ngắn, cao thấp của nó- tất cả các thuộc tính đó gọi là không gian và không gian biểu

hiện sự cùng tồn tại và cách biệt giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, biểu hiện quảng tính, trật tự phân bố của chúng. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong trạng thái không ngừng biến đổi, nhanh, chậm, kế tiếp nhau và chuyển hoá lẫn nhau- tất cả những thuộc tính đó gọi là thời gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất thể hiện ở độ lâu của sự biến đổi; trình tự xuất hiện và mất đi của các sự vật, các trạng thái khác nhau trong thế giới vật chất; thời gian còn đặc trưng cho trình tự diễn biến của các quá trình vật chất, tính tách biệt giữa các giai đoạn khác nhau của quá trình đó. Tuy đều là hình thức tồn tại của vật chất, nhưng không gian và thời gian có sự khác nhau. Sự khác nhau đó nằm ở chỗ, không gian có ba chiều rộng, cao và dài; còn thời gian chỉ có một chiều trôi từ quá khứ tới tương lai.

Câu hỏi 12. Tính thống nhất vật chất của thế giới?

Đáp. Vấn đề tính thống nhất của thế giới luôn gắn liền với cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Điều này được thể hiện ở

1) Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều có tính vật chất là tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

2) Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất; chúng đều mang đặc tính chung của vật chất (tồn tại vĩnh viễn, nghĩa là không bao giờ trở về số 0, không mất đi); đều được sinh ra từ vật chất (ý thức chẳng hạn).

3) Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn và vô tận. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, biến đổi và chuyển hoá theo những quy luật khách quan chung của mình.

4) Tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở sự tồn tại của thế giới thông qua giới vô cơ, giới hữu cơ trong bức tranh tổng thể về thế giới duy nhất; giữa chúng có sự liên hệ tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau, vận động và phát triển. Các quá trình đó cho phép thấy đầy đủ sự thống nhất vật chất của thế giới trong các hình thức và giai đoạn phát triển, từ hạt cơ bản

đến phân tử, từ phân tử đến các cơ thể sống, từ các cơ thể sống đến con người và xã hội loài người.

Quan điểm về bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ định hướng trong việc giải thích về tính phong phú, đa dạng của thế giới, mà còn định hướng nhận thức về tính phong phú, đa dạng ấy trong quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên hợp quy luật.

Câu hỏi 13. Nguồn gốc của ý thức?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Nguồn gốc tự nhiên của ý thức (não người + sự phản ánh)

a) Não người là sản phẩm quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ tới hữu cơ, chất sống (thực vật và động vật) rồi đến con người- sinh vật-xã hội. Là tổ chức vật chất có cấu trúc tinh vi; chỉ khoảng 370g nhưng có tới 14-15 tỷ tế bào thần kinh liên hệ với nhau và với các giác quan tạo ra mối liên hệ thu, nhận đa dạng để não người điều khiển hoạt động của cơ thể đối với thế giới bên ngoài. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động của thần kinh não bộ; bộ não càng hoàn thiện hoạt động thần kinh càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi não bị tổn thương.

b) Sự phản ánh của vật chất là một trong những nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Mọi hình thức vật chất đều có thuộc tính phản ánh và phản ánh phát triển từ hình thức thấp lên hình thức cao- tùy thuộc vào kết cấu của tổ chức vật chất.

Phản ánh là sự tái tạo lại những đặc điểm, tính chất của dạng vật chất này (dưới dạng đã thay đổi) trong một dạng vật chất khác. Quá trình phản ánh bao hàm quá trình thông tin, cái được phản ánh (tác động) là những sự vật, hiện tượng cụ thể của vật chất, còn cái phản ánh (nhận tác động) là cái chứa đựng thông tin về những sự vật, hiện tượng đó. Các hình thức phản ánh. +) Phản ánh của giới vô cơ (gồm phản ánh vật lý và phản ánh hoá học) là những phản ánh thụ động, không định hướng và không lựa chọn. +) Phản ánh

của thực vật là tính kích thích +) Phản ánh của động vật đã có định hướng, lựa chọn để nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống. Trong phản ánh của động vật có phản xạ không điều kiện (bản năng); phản xạ có điều kiện (tác động thường xuyên) ở động vật có thần kinh trung ương tạo nên tâm lý. Hình thức phản ánh cao nhất (phản ánh năng động, sáng tạo) làý thức của con người, đặc trưng cho một dạng vật chất có tổ chức cao là não người. Tóm lại, sự phát triển của các hình thức phản ánh gắn liền với các trình độ tổ chức vật chất khác nhau và ý thức nảy sinh từ các hình thức phản ánh đó.

Quan điểm trên của triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin về ý thức chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức khỏi hoạt động của não người, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

2) Nguồn gốc xã hội của ý thức (lao động + ngôn ngữ)

a) Lao động là hoạt động có mục đích, có tính lịch sử-xã hội của con người nhằm tạo ra của cải để tồn tại và phát triển; đồng thời lao động cũng tạo ra đời sống tinh thần và hơn thế nữa, lao động giúp con người hoàn thiện chính mình. Sự hoàn thiện của đôi tay, việc biết chế tạo công cụ lao động làm cho ý thức không ngừng phát triển, tạo cơ sở cho con người nhận thức những tính chất mới của giới tự nhiên; dẫn đến năng lực tư duy trừu tượng, khả năng phán đoán, suy luận dần được hình thành và phát triển.

b) Trong quá trình lao động con người liên kết với nhau, tạo thành các mối quan hệ xã hội tất yếu và các mối quan hệ của các thành viên của xã hội không ngừng được củng cố và phát triển dẫn đến nhu cầu cần thiết “phải trao đổi với nhau điều gì đấy” nên ngôn ngữ xuất hiện. Ngôn ngữ ra đời trở thành “cái vỏ vật chất của ý thức”, thành phương tiện thể hiện ý thức. Nhờ ngôn ngữ, con người khái quát hoá, trừu tượng hoá những kinh nghiệm để truyền lại cho nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm của lao động, đến lượt nó, ngôn ngữ lại thúc đẩy lao động phát triển.

Như vậy, bộ não người cùng với thế giới vật chất tác động lên bộ não đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức và với quan điểm như vậy về ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ não, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

Câu hỏi 14. Bản chất của ý thức?

Đáp. Bản chất của ý thức thể hiện qua bốn điểm

Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là sự thừa nhận ý thức là sự phản ánh, là hình ảnh tinh thần về sự vật, hiện tượng khách quan. Ý thức thuộc phạm vi chủ quan, không có tính vật chất, mà chỉ là hình ảnh phi cảm tính của các sự vật, hiện tượng cảm tính được phản ánh. Bản chất của ý thức thể hiện ở sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người; là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

1) Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan bởi hình ảnh ấy tuy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện; nhưng thế giới ấy không còn y nguyên như nó vốn có, mà đã bị cái chủ quan của con người cải biến thông qua tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu v.v. Ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó". Có thể nói, ý thức phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ thì diễn đạt hiện thực và nói lên tư tưởng. Các tư tưởng đó được tín hiệu hoá trong một dạng cụ thể của vật chất- là ngôn ngữ- cái mà con người có thể cảm giác được. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và tồn tại được.

2) Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, thể hiện ở chỗ, ý thức phản ánh thế giới có chọn lọc- tùy thuộc vào mục đích của chủ thể nhận thức. Sự phản ánh đó nhằm nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng; khả năng vượt trước (dự báo) của ý thức tạo nên sự lường trước những tình huống sẽ gây tác động tốt, xấu lên kết quả của hoạt động mà con người đang hướng tới. Có được dự báo đó, con người điều chỉnh chương trình của mình sao cho phù hợp với dự kiến xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng; xây dựng các mô hình lý tưởng, đề ra phương pháp thực hiện phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Như vậy, ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

3) Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn; chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học, mà chủ yếu còn của các quy luật xã hội; do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của

bản thân và thực tiễn xã hội. Ở các thời đại khác nhau, thậm chí ở cùng một thời đại, sự phản ánh (ý thức) về cùng một sự vật, hiện tượng có sự khác nhau- theo các điều kiện vật chất và tinh thần mà chủ thể nhận thức phụ thuộc.

4) Có thể nói quá trình ý thức gồm các giai đoạn.

a) Trao đổi thông tin hai chiều giữa chủ thể với khách thể phản ánh; định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

b) Mô hình hoá đối tượng trong tư duy ở dạng hình ảnh tinh thần, tức là sáng tạo lại khách thể phản ánh theo cách mã hoá sự vật, hiện tượng vật chất thành ý tưởng tinh thần phi vật chất.

c) Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến các ý tưởng tinh thần phi vật chất trong tư duy thành các sự vật, hiện tượng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn phương pháp, công cụ tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

Câu hỏi 15. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vai trò quy định của vật chất đối với ý thức

a) Vật chất là cái thứ nhất, ý thức là cái thứ hai, nghĩa là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; Vật chất quy định ý thức cả về nội dung phản ánh lẫn hình thức biểu hiện. Điều này thể hiện ở +) vật chất sinh ra ý thức (ý thức là sản phẩm của não người; ý thức có thuộc tính phản ánh của vật chất) +) vật chất quyết định nội dung của ý thức (ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất; nội dung của ý thức (kể cả tình cảm, ý chí v.v) đều xuất phát từ vật chất; sự sáng tạo của ý thức đòi hỏi những tiền đề vật chất và tuân theo các quy luật của vật chất).

b) Tồn tại xã hội (một hình thức vật chất đặc biệt trong lĩnh vực xã hội) quy định ý thức xã hội (một hình thức ý thức đặc biệt trong lĩnh vực xã hội).

c) Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào não người trong dạng hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan; hình thức biểu hiện của ý thức là ngôn ngữ (một dạng cụ thể của vật chất).

2) Vai trò tác động ngược trở lại của ý thức đối với vật chất

a) Sự tác động của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tích cực (khai thác, phát huy, thúc đẩy được sức mạnh vật chất tiềm tàng hoặc những biến đổi của điều kiện, hoàn cảnh vật chất theo hướng có lợi cho con người) thể hiện qua việc ý thức chỉ đạo con người trong hoạt động thực tiễn. Sự chỉ đạo đó xuất hiện ngay từ lúc con người xác định đối tượng, mục tiêu, phương hướng và phương pháp thực hiện những mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn này, ý thức trang bị cho con người những thông tin cần thiết về đối tượng, về các quy luật khách quan và hướng dẫn con người phân tích, lựa chọn những khả năng vận dụng những những quy luật đó trong hành động. Như vậy, ý thức hướng dẫn hoạt động của con người và thông qua các hoạt động đó mà tác động gián tiếp lên thực tại khách quan.

b) Sự tác động ngược lại của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tiêu cực, trước hết do sự phản ánh không đầy đủ về thế giới đó dẫn đến những sai lầm, duy ý chí thể hiện qua việc ý thức có thể kìm hãm sức mạnh cải tạo hiện thực thực khách quan của con người, nhất là trong lĩnh vực xã hội (làm suy giảm, hao tổn sức mạnh vật chất tiềm tàng, kìm hãm quá trình phát triển kinh tế-xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người).

c) Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động của ý thức đối với vật chất +) Nếu tính khoa học của ý thức càng cao thì tính tích cự của ý thức càng lớn. Trước hết đó là ý thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan; nghĩa là con người muốn phát huy sức mạnh của mình trong cải tạo thế giới thì phải tôn trọng các quy luật khách quan, phải nhận thức đúng, nắm vững, vận dụng đúng và hành động phù hợp với các quy luật khách quan. +) Sự tác động của ý thức đối với vật chất còn phụ thuộc vào mục đích sử dụng ý thức của con người.

Như vậy, bản thân ý thức không trực tiếp thay đổi được hiện thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Sức mạnh của ý thức tùy thuộc vào mức độ thâm nhập vào quần chúng, vào các điều kiện vật chất, vào hoàn cảnh khách quan mà trong đó ý thức được thực hiện. Muốn biến đổi và cải tạo thế giới khách quan, ý thức phải được con người thực hiện trong thực tiễn và chỉ có như vậy, ý thức mới trở thành lực lượng vật chất.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Nguyên tắc khách quan trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc khách quan yêu cầu

a) Mục tiêu, phương thức hoạt động của con người đều phải xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là của điều kiện vật chất, kinh tế; tuân theo, xuất phát, tôn trọng các quy luật khách quan (vốn có) của sự vật, hiện tượng; cần tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng ở trong những điều kiện vật chất khách quan của chúng; muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng được cải tạo. Chống tư tưởng chủ quan duy ý chí, nôn nóng, thiếu kiên nhẫnmà biểu hiện của nó là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của nhân tố con người; cho rằng con người có thể làm được tất cả những gì muốn mà không cần chú trọng đến sự tác động của các quy luật khách quan, của các điều kiện vật chất cần thiết.

b) Phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức là nhấn mạnh tính độc lập tương đối, tính tích cực và tính năng động của ý thức đối với vật chất bằng cách tăng cường rèn luyện, bồi dưỡng tư tưởng, ý chí phấn đấu, vươn lên, tu dưỡng đạo đức v.v nhằm xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh. Chống thái độ thụ động, trông chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh khách quan vì như vậy là hạ thấp vai trò tính năng động chủ quan của con người trong hoạt động thực tiễn dễ rơi vào chủ nghĩa duy vật siêu hình, chủ nghĩa duy vật tầm thường; tuyệt đối hóa vật chất; coi thường tư tưởng, tri thức rơi vào thực dụng hưởng thụ v.v.

Câu hỏi 16. Tại sao nói siêu hình và biện chứng là hai mặt đối lập của phương pháp tư duy?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Thuật ngữ "Siêu hình" có gốc từ tiếng Hy Lạp metaphysica, với nghĩa là "những gì sau vật lý học". Vào thế kỷ XVI-XVII, phương pháp siêu hình giữ vai trò quan trọng trong việc tích luỹ tri thức, đem lại cho con người nhiều tri thức mới, nhất là về toán học và cơ học; nhưng chỉ từ khi Bêcơn (1561-1626) và về sau là Lốccơ (1632-1704) chuyển phương pháp nhận thức siêu hình từ khoa học tự nhiên sang triết học, thì siêu hình trở thành phương pháp chủ yếu của nhận thức. Đến thế kỷ XVIII, phương pháp siêu hình không có khả năng khái quát sự vận động, phát triển của thế giới vào những quy luật chung

nhất; không tạo khả năng nhận thức thế giới trong chỉnh thể thống nhất nên bị phương pháp biện chứng duy tâm triết học cổ điển Đức phủ định. Hêghen (1770-1831) là nhà triết học phê phán phép siêu hình kịch liệt nhất thời bấy giờ và là người đầu tiên khái quát hệ thống quy luật của phép biện chứng duy tâm, đem nó đối lập với phép siêu hình.

Trong triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, siêu hình được hiểu theo nghĩa là phương pháp xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng và sự phản ánh chúng vào tư duy con người trong trạng thái biệt lập, nằm ngoài mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và không biến đổi. Đặc thù của siêu hình là tính một chiều, tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia; phủ nhận các khâu trung gian, chuyển hoá; do đó kết quả nghiên cứu chỉ đi tới kết luận "hoặc là ..., hoặc là ...", phiến diện; coi thế giới thống nhất là bức tranh không vận động, phát triển. Các nhà siêu hình chỉ dựa vào những phản đề tuyệt đối không thể dung hoà để khẳng định có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; sự vật, hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau.

2) Thuật ngữ "Biện chứng"có gốc từ tiếng Hy Lạp dialektica (với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận). Theo nghĩa này, biện chứng là nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện các mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và nghệ thuật bảo vệ những lập luận của mình. Đến Hêghen, thuật ngữ biện chứng được phát triển khá toàn diện và đã khái quát được một số phạm trù, quy luật cơ bản; nhưng chúng chưa phải là những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy, mà mới chỉ là một số quy luật riêng trong lĩnh vực tinh thần. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin đã kế thừa, phát triển trên tinh thần phê phán và sáng tạo những giá trị trong lịch sử tư tưởng biện chứng nhân loại làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật; thành khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất về mối liên hệ và sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Phương pháp biện chứng duy vật mềm dẻo, linh hoạt; thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái "hoặc là ... hoặc là...", còn có cả cái "vừa là ... vừa là...". Do vậy, đó là phương pháp khoa học, vừa khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng cổ đại, đẩy lùi phương pháp siêu hình vừa cải tạo phép biện chứng duy tâm để trở thành phương pháp luận chung nhất của nhận thức và thực tiễn.

Câu hỏi 17. Khái lược về phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Trong lịch sử phát triển của triết học từ thời cổ đại đến nay, vấn đề tồn tại của các sự vật, hiện tượng luôn được quan tâm và cần làm sáng tỏ. Các sự vật, hiện tượng xung quanh ta và ngay cả bản thân chúng ta tồn tại trong mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau hay tồn tại tách rời, biệt lập nhau? Các sự vật, hiện tượng luôn vận động, phát triển hay tồn tại trong trạng thái đứng im, không vận động? Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này, nhưng suy đến cùng đều quy về hai quan điểm chính đối lập nhau là siêu hình và biện chứng.

1) Định nghĩa. Theo Ph.Ăngghen, "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến", "(...) là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy". Theo V.I.Lênin, "Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng". Hồ Chí Minh đánh giá "Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng". Có thể hiểu phép biện chứng duy vật là khoa học về mối liên hệ phổ biến; về những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

2) Nội dung của phép biện chứng duy vật hết sức phong phú, phù hợp với đối tượng nghiên cứu là sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy và từ trong những lĩnh vực ấy rút ra được những quy luật của mình. Nội dung của phép biện chứng duy vật gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản. Sự phân biệt giữa các nguyên lý với các cặp phạm trù, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật càng làm rõ ý nghĩa cụ thể của chúng. Hai nguyên lý khái quát tính biện chứng chung nhất của thế giới; các cặp phạm trù phản ánh sự tác động biện chứng giữa các mặt của sự vật, hiện tượng, chúng là những mối liên hệ có tính quy luật trong từng cặp; còn các quy luật là lý luận nghiên cứu các mối liên hệ và khuynh hướng phát triển trong thế giới sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức, xu hướng của sự vận động, phát triển. Điều này nói lên những khía cạnh phong phú của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

3) Phép biện chứng có vai trò phương pháp và phương pháp luận đối với hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng của con người.

Câu hỏi 18. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật? ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nội dung nguyên lý này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm. Trong phép biện chứng duy vật, mối liên hệ phổ biến dùng để khái quát sự quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng trong thế giới. Cơ sở lý luận của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới; theo đó các sự vật, hiện tượng dù có đa dạng, khác nhau đến thế nào đi chăng nữa, thì chúng cũng chỉ là những dạng cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

2) Tính chất của các mối liên hệ phổ biến

a) Tính khách quan. Phép biện chứng duy vật khẳng định tính khách quan của các mối liên hệ, tác động của bản thân thế giới vật chất. Có mối liên hệ, tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng và cái tinh thần. Có cái liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, như mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của quá trình nhận thức. Các mối liên hệ, tác động đó, suy cho đến cùng, đều là sự phản ánh mối liên hệ và sự quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

b) Tính phổ biến. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau và tách biệt nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy, mà còn diễn ra đối với các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

c) Tính đa dạng, phong phú. Có nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có

mối liên hệ chỉ đóng vai trò phụ thuộc (không bản chất). Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu v.v chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Do vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát được toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan; tính có hạn của sự vật, hiện tượng trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến. Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc toàn diện trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng a) trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính cùng các mối liên hệ của chúng. b) trong mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. c) trong không gian, thời gian nhất định, nghĩa là phải nghiên cứu quá trình vận động của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. d) Nguyên tắc toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện chỉ thấy mặt này mà không thấy các mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy được mặt bản chất của sự vật, hiện tượng rơi vào thuật nguỵ biện và chủ nghĩa chiết trung.

Câu hỏi 19. Nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Trong phép biện chứng duy vật, phát triển là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Nguồn gốc của sự phát triển nằm ở những mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng.

2) Tính chất của sự phát triển. a) Tính khách quan. Nguồn gốc và động lực của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng. b) Tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. c) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự phủ định có tính kế thừa. Sự vật,

hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, vì vậy trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo những mặt còn thích hợp của sự vật, hiện tượng cũ, chuyển sang sự vật, hiện tượng mới, gạt bỏ những mặt tiêu đã lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ cản trở sự phát triển. d) Tính đa dạng, phong phú. Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

3) Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về sự phát triển. Từ nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, nắm được khuynh hướng phát triển của chúng thì phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động, trong sự biến đổi của nó.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu a) Đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động, phát hiện được các xu hướng biến đổi, phát triển của nó để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển. Cần chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển là mâu thuẫn, còn động lực của sự phát triển là đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng đó.

b) Nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm ra những hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc, thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

c) Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm, sớm phát hiện và ủng hộ cái mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho cái mới phát triển; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến v.v bởi nhiều khi cái mới thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp. Trong quá trình thay thế cái cũ bằng cái mới phải biết kế thừa những yếu tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

Câu hỏi 20. Cặp phạm trù cái riêng, cái chung của phép biện chứng duy vật?

Đáp.Câu trả lời gồm ba ý lớn là định nghĩa các phạm trù; nêu mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù và ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ mối quan hệ đó.

1) Định nghĩa. Cái riêng (cái đặc thù) là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác. Cái chung (cái phổ biến) là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định mà chúng còn được lặp lại trong nhiều sự vật, nhiều hiện tượng khác nữa.

2, 3) Vì cái riêng gắn bó chặt chẽ với cái chung, tồn tại trong mối liên hệ với cái chung cho nên để giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề riêng thì không thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung, nghĩa là phải giải quyết những vấn đề lý luận liên quan đến vấn đề riêng đó để tránh sa vào tình trạng mò mẫm, tuỳ tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để thể hiện mình nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, trong các sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ, cụ thể chứ không phải tìm trong ý muốn chủ quan của con người.

Vì cái chung tồn tại trong cái riêng như một bộ phận của cái riêng, bộ phận này tác động qua lại với những mặt còn lại của cái riêng, tức là với những mặt không gia nhập vào cái chung, nên bất cứ cái chung nào cũng tồn tại trong cái riêng dưới dạng đã bị cải biến.

Vì cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối mọi cái riêng, nên phải biết phát hiện ra cái chung, vận dụng cái chung để tạo ra cái riêng. Từ điều này rút ra kết luận là bất kỳ một cái chung nào khi được áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, nếu không chú ý đến sự cá biệt đó mà áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung thì sẽ rơi vào bệnh tả khuynh, giáo điều. Ngược lại, nếu bỏ quên, xem thường cái chung, chỉ tuyệt đối hoá cái riêng, cái đơn nhất thì sẽ rơi vào bệnh hữu khuynh, tuỳ tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Vì trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất cho nên trong hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, nếu cái đơn nhất là cái có lợi thì tạo điều kiện thuận lợi để nó chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, nếu cái chung không còn là cái phù hợp thì tác động để cái chung chuyển hoá thành cái riêng.

Câu hỏi 21. Cặp phạm trù nội dung-hình thức của phép biện chứng duy vật?

Đáp.Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa.Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện bên ngoài mà còn là cái biểu hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng.

2,3) Vì nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống lại cả hai khuynh hướng hoặc tuyệt đối hoá nội dung mà coi nhẹ hình thức, hoặc tuyệt đối hoá hình thức mà coi nhẹ nội dung.

Vì một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại, nên cần phải sử dụng mọi loại hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến những hình thức vốn có, lấy cái này bổ sung, thay thế cho cái kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ để phục vụ cho nội dung mới. V.I.Lênin kịch liệt phê phán thái độ chỉ thừa nhận những hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ chỉ muốn làm theo cái cũ, đồng thời ông cũng phê phán thái độ phủ nhận vai trò của hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội, thay đổi hình thức cũ một cách tuỳ tiện, không căn cứ.

Vì nội dung quy định hình thức nên phải căn cứ vào nội dung. Nếu muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động, làm thay đổi nội dung của chúng. Đồng thời, vì hình thức có tác động ngược lại lên nội dung, thúc đẩy hoặc kìm hãm nội dung phát triển nên cần luôn theo dõi để kịp thời can thiệp vào tiến trình biến đổi của hình thức để đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Câu hỏi 22. Cặp phạm trù tất nhiên-ngẫu nhiên của phép biện chứng duy vật?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Định nghĩa.Tất nhiên do mối liên hệ bản chất, do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định và trong những điều kiện nhất định phải xẩy ra đúng như thế chứ không thể khác. Ngẫu nhiên là cái do mối liên hệ không bản chất, do những nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định, có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

2,3) Vì tất nhiên, trong những điều kiện nhất định, dứt khoát phải xẩy ra như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào tất nhiên chứ không dựa vào ngẫu nhiên. Nhưng vì tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên nên chúng ta chỉ có thể nhận thức, chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua. Ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, hiện tượng nhưng có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí đôi khi ngẫu nhiên có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi, do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà luôn có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Vì ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ là tương đối, có cái ở nơi này, mặt này, mối liên hệ này là tất nhiên nhưng ở nơi kia, mặt kia, mối liên hệ kia lại là ngẫu nhiên và ngược lại, do vậy cần lưu ý đến đặc điểm đó để tránh sự nhìn nhận cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần liên hệ chúng với nhau và với các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, bởi thế giới muôn hình, muôn vẻ, cho nên, dù quan trọng đến mấy, chỉ riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật cơ bản sẽ không phản ánh được các mối liên hệ bản chất của thế giới một cách đầy đủ.

Câu 23. Tại sao nói quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập nêu nguồn gốc, động lực vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn) chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động, phát triển. Nắm vững được nội dung của quy luật này tạo cơ sở cho việc nhận thức các phạm trù và quy luật khác của phép biện chứng duy vật; đồng thời giúp hình thành phương pháp tư duy khoa học, biết khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng và giải quyết mâu thuẫn nảy sinh.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. Mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những yếu tố, những thuộc tính khác nhau có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau cùng tồn tại khách quan trong các sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn biện chứng và mâu thuẫn biện chứng quy định sự biến đổi của các mặt đối lập nói riêng và của sự vật, hiện tượng nói chung. Thống nhất giữa các mặt đối lập là sự không tách rời nhau, cùng tồn tại đồng thời và mặt đối lập này phải lấy mặt đối lập kia làm cơ sở cho sự tồn tại của mình. Sự thống nhất giữa các mặt đối lập còn gọi là sựđồng nhất giữa chúng do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau. Do sự đồng nhất giữa các mặt đối lập, nên trong nhiều trường hợp, khi mâu thuẫn xuất hiện và hoạt động, trong những điều kiện nào đó, tạo sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Đồng nhất không tách rời với sự khác nhau, với sự đối lập, bởi mỗi sự vật vừa là bản thân nó, vừa là một cái khác với chính bản thân nó; trong đồng nhất đã bao hàm sự khác nhau, đối lập. Các mặt đối lập luôn tác động qua lại với nhau theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau; người ta gọi đó là đấu tranh giữa các mặt đối lập và sự đấu tranh đó không tách rời với sự khác nhau, thống nhất, đồng nhất giữa chúng trong một mâu thuẫn.

b) Vai trò của mâu thuẫn biện chứng đối với sự vận động và phát triển. Theo Ph. Ăngghen, nguyên nhân chính và cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng là sự tác động lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động lẫn nhau dẫn đến vận động. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Cả hai loại tác động này tạo nên sự vận động; nhưng chỉ loại tác động thứ hai- loại tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập do mâu thuẫn giữa chúng tạo nên mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

c) Một số loại mâu thuẫn. +) Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong- là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập, là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng.

+) Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn cơ bản- là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, hiện tượng, quy định sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tất cả các giai đoạn, từ lúc hình thành cho đến lúc kết thúc và mâu thuẫn này tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng. Mâu thuẫn không cơ bản chỉ là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng, chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản; là mâu thuẫn chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hoặc vài mặt nào đó của sự vật, hiện tượng.

+) Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định,người ta phân mâu thuẫn thành mâu thuẫn chủ yếu- là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; có tác dụng quy định những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn. Sự phát triển, chuyển hoá của sự vật, hiện tượng sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tuỳ theo từng hoàn cảnh cụ thể; có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

+) Căn cứ vào tính chất của các lợi ích cơ bảnlà đối lập nhau của các giai cấp, ở một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn xã hội thành mâu thuẫn đối kháng- là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, giữa những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột; giữa

giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản không đối lập nhau. Các mâu thuẫn đó là cục bộ, tạm thời.

c) Kết luận. Nội dung quy luậtnói lên rằng, mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân; giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển; sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là tự thân. Quá trình từ khác nhau, thống nhất qua mâu thuẫn đến đấu tranh giữa các mặt đối lập mà kết quả là mâu thuẫn giữa chúng được giải quyết; xuất hiện sự thống nhất mới cùng với sự hình thành mâu thuẫn mới trong một sự vật, hiện tượng ở dạng thống nhất thường trải qua ba giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có những đặc điểm riêng của mình.

+) Giai đoan một (giai đoạn khác nhau)- khi sự vật, hiện tượng mới xuất hiện, mâu thuẫn thường được biểu hiện ở sự khác nhaugiữa các mặt đối lập.

+) Giai đoạn hai (giai đoạn từ khác nhau chuyển thành mâu thuẫn)- trong quá trình vận động, phát triển của các mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau và bài trừ, phủ định lẫn nhau ở giai đoạn một; sự khác nhau chuyển thành mâu thuẫn.

+) Giai đoạn ba (giai đoạn giải quyết mâu thuẫn)- khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt với nhau, nếu có điều kiện thì hai mặt đó sẽ hoặc chuyển hoá lẫn nhau; hoặc triệt tiêu nhau; hoặc cả hai mặt đó đều bị triệt tiêu; sự vật, hiện tượng chuyển sang chất mới. Mâu thuẫn được giải quyết với kết quả là hai mặt đối lập cũ bị phá huỷ, sự thống nhất giữa hai mặt mới được hình thành cùng với sự hình thành của mâu thuẫn mới. Mâu thuẫn này lại được giải quyết làm cho sự vật, hiện tượng mới luôn xuất hiện thay thế sự vật, hiện tượng cũ. Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng không tồn tại vĩnh viễn trong một chất. Đó là quan hệ giữa mâu thuẫn biện chứng với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, trong đó mâu thuẫn giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, đấu tranh giữa các mặt đối lập là động lực bên trong của sự vận động và phát triển.

+) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập có tính tạm thời, tương đối, là có điều kiện, thoáng qua, nghĩa là sự thống nhất đó tồn tại trong trạng thái đứng yên tương đối của sự vật, hiện tượng.

+) Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối, nghĩa là sự đấu tranh đó phá vỡ sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh gắn liền với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất. Suy ra, sự vận động, phát triển là tuyệt đối.

3) Từ nội dung quy luật mâu thuẫn của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

a) Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập giúp chúng ta nhận thức đúng bản chất của sự vật và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn bằng con đường đi sâu nghiên cứu, phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn cần phải tìm ra thể thống nhất của những mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau, tức là tìm ra những mặt đối lập và những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó trong sự vật, hiện tượng.

b) Quy luật mâu tbuẫn giúp khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mặt mâu thuẫn; phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại, điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Chỉ có như thế mới hiểu đúng sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động để giải quyết mâu thuẫn.

c) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức được rằng, để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Mọi mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi; không nóng vội hay bảo thủ, trì trệ khi giải quyết mâu thuẫn.

Câu hỏi 24. Tại sao nói quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại nêu cách thức, tính chất phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp.Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật về sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại (quy

luật lượng đổi-chất đổi) chỉ ra cách thức chung nhất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất chỉ xẩy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích luỹ được những thay đổi về lượng đã đạt đến giới hạn- đến độ. Quy luật lượng đổi-chất đổi cũng chỉ ra tính chất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng vừa diễn ra từ từ, vừa có bước nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng có thể vừa có những bước tiến tuần tự, vừa có thể có những bước tiến vượt bậc.

2) Nội dung quy luật.

a) Các khái niệm của quy luật. Chất là tên gọi tắt của chất lượng dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, những yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng làm cho chúng là chúng mà không phải là cái khác (thể hiện sự vật, hiện tượng đó là gì và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Chất có đặc điểm cơ bản +) biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, nghĩa là khi sự vật, hiện tượng này chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn, sự vật, hiện tượng lại có chất riêng ở giai đoạn đó. Như vậy, +) mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất.

Lượng dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở trình độ quy mô và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật, hiện tượng còn được biểu hiện ra ở kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt v.v. Lượng có đặc điểm cơ bản +) tính khách quan vì nó là một dạng của vật chất, chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong một thời gian nhất định. +) Có nhiều loại lượng khác nhau trong các sự vật, hiện tượng; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện những yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. +) Trong tự nhiên và xã hội, có lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong xã hội và tư duy lại có những lượng khó đo lường bằng những số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng tư duy trừu tượng. Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối. Tuỳ theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu

là chất. Có cái là lượng ở trong mối quan hệ này, lại có thể là chất ở trong mối quan hệ khác.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa chất với lượng. Mỗi sự vật, hiện tượng là +) một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định. +) cũng trong phạm vi độ đó chất và lượng đã tác động lẫn nhau làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng. Chỉ khi lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả của sự thay đổi đó là sự vật, hiện tượng cũ mất đi; sự vật, hiện tượng mới ra đời.

c) Khái niệm độ, điểm nút, bước nhảy. Độ dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác. Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới- thời điểm, mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy- được gọi là điểm nút. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới. Bước nhảydùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra; là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng; là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật, hiện tượng mới, lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xẩy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút vô tận, làm cho sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ. Quy luật lượng đổi-chất đổi không chỉ nói lên một chiều là lượng đổi dẫn đến chất đổi mà còn có chiều ngược lại, nghĩa là khi chất mới đã ra đời, nó lại tạo ra một lượng mới phù hợp với nó để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng.

Một số hình thức của bước nhảy. Việc thừa nhận có bước nhảy hay không cũng là cơ sở để phân biệt quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình.

+) Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, người ta chia thành bước nhảy toàn bộ là những bước nhảy làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. Bước nhảy cục bộ là loại bước nhảy chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật, hiện tượng đó. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, điều đáng chú ý là dù bước nhảy là toàn bộ hay cục bộ thì chúng cũng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng.

+) Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, người ta chia bước nhảy thành bước nhảy đột biến khi chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả mọi bộ phận cơ bản của nó. Bước nhảy dần dần là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích luỹ dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi chậm.

d) Kết luận. Nội dung quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng-chất là quan hệ biện chứng; thể hiện ở +) những thay đổi về lượng chuyển thành những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. +) lượng biến đổi, mâu thuẫn với chất cũ, phá vỡ chất cũ, chất mới hình thành với lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến một mức độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kìm hãm nó. +) quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên con đường vận động liên tục, từ sự biến đổi dần dần về lượng tiến tới nhảy vọt về chất; rồi lại biến đổi dần dần về lượng để chuẩn bị cho bước nhảy tiếp theo của chất, cứ thế làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

3) Từ nội dung quy luật lượng đổi-chất đổi của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. a) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích luỹ dần về lượng đến một giới hạn nhất định sẽ thực hiện bước nhảy để chuyển hoá về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải biết từng bước tích luỹ về lượng để làm biến đổi về chất.

b) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp được rằng, mặc dù cũng mang tính khách quan, nhưng quy luật xã hội lại diễn ra thông qua các hoạt động có ý thức của con người; do đó khi đã tích luỹ đầy đủ về lượng phải quyết tâm tiến hành bước nhảy, kịp thời chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất; chuyển những thay đổi mang tính tiến hoá sang thay đổi

mang tính cách mạng. Chỉ có như vậy mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, hữu khuynh thường biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là thay đổi đơn thuần về lượng.

c) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng. Do đó, trong hoạt động của mình, phải biết tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật các yếu tố tạo thành sự vật đó.

Câu hỏi 25. Tại sao nói quy luật phủ định của phủ định nêu khuynh hướng và kết quả phát triển của sự vật, hiện tượng?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật. Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định (quy luật phủ định) chỉ ra xu hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ và phát triển theo đường xoáy ốc từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn; trong sự xuất hiện của cái mới có lặp lại tương đối một số đặc tính của cái cũ và kết quả là trong cái mới tồn tại một số đặc tính của cái cũ đã được cải tạo cho phù hợp.

2) Nội dung của quy luật

a) Các khái niệm của quy luật

Phủ định biện chứng là sự thay thế hình thức tồn tại này bằng hình thức tồn tại khác của một sự vật, hiện tượng nào đó trong quá trình hình thành, tồn tại, phát triển và diệt vong của nó. Nói cách khác, phủ định biện chứng là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển; cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; là quá trình tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là mắt xích trong sợi xích dẫn tới sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ. Phủ định biện chứng có +) Tính khách quan. Sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do các mâu thuẫn bên trong chúng gây ra. +) Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời

từ sự vật, hiện tượng cũ nên kế thừa biện chứng là duy trì những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng lọc bỏ, những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng được quy định bởi vai trò của những yếu tố tích cực (phù hợp) được kế thừa. Việc giữ lại những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định là tạo ra tiền đề cho sự xuất hiện sự vật, hiện tượng mới.

Đường xoáy ốc. Vì còn những nội dung mang tính kế thừa nên sự phát triển của sự vật, hiện tượng không thể phát triển theo đường thẳng mà diễn ra theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng là tính kế thừa, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển và sự nối tiếp nhau của các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

b) Nội dung của quy luật

+)Quy luật phủ định của phủ định thể hiện sự phát triển của sự vật là do mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá giữa những mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó. Phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định, nhưng cũng mang nhiều nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do kết quả của sự phủ định lần thứ hai) sẽ lại trở thành sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào); nhưng về nội dung, không phải trở lại sự vật, hiện tượng xuất phát nguyên như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

+) Phủ định biện chứng chỉ là một giai đoạn trong quá trình phát triển bởi chỉ thông qua phủ định của phủ định mới dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, và như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo.

+) Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ tuỳ theo tính chất của quá trình phát triển cụ thể; nhưng ít nhất cũng phải qua hai lần mới dẫn đến sự

ra đời của sự vật, hiện tượng mới, mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển. Sau một số lần phủ định, sự vật, hiện tượng phát triển theo đường xoáy ốc. Thực chất của sự phát triển đó là sự biến đổi, mà giai đoạn sau còn bảo tồn những gì tích cực đã được tạo ra ở giai đoạn trước. Đó là nội dung cơ bản của phủ định biện chứng. Với đặc điểm như vậy, phủ định biện chứng không chỉ là yếu tố khắc phục sự vật, hiện tượng cũ, mà còn gắn sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới; sự vật, hiện tượng khẳng định với sự vật, hiện tượng phủ định. Vì vậy, phủ định biện chứng là vòng khâu tất yếu của sự liên hệ và sự phát triển.

+) Kết luận. *) Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất tiến lên của sự phát triển. Phủ định biện chứng là sự thống nhất của yếu tố bị loại bỏ với yếu tố được kế thừa và phát triển. Mỗi lần phủ định biện chứng được thực hiện xong sẽ mang lại những yếu tố tích cực mới. Do vậy, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo ra xu hướng phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng. *) Quy luật phủ định của phủ định nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa sự vật, hiện tượng bị phủ định với sự vật, hiện tượng phủ định; do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phủ định sạch trơn, loại bỏ tất cả các yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ, mà là điều kiện cho sự phát triển, duy trì và gìn giữ, lặp lại một số yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng mới sau khi đã được chọn lọc, cải tạo cho phù hợp và do vậy, sự phát triển của các sự vật, hiện tượng có tính tiến lên theo đường xoáy ốc.

3) Từ nội dung quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

a) Nắm được khuynh hướng tiến lên của sự vận động của các sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa các tính chất tiến bộ và kế thừa của sự phát triển. Sau khi đã trải qua các mắt xích của sự chuyển hoá, chúng ta đã có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.

b) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đúng đắn về xu hướng của sự phát triển là quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không diễn ra một cách thẳng tắp, ngược lại, quá trình đó diễn ra quanh co, phức tạp.

c) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đầy đủ hơn về cái mới. Cái mới là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển của sự vật, hiện tượng; nó luôn biểu hiện là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong giới tự

nhiên, sự xuất hiện cái mới diễn ra một cách tự phát; nhưng trong lĩnh vực xã hội, cái mới xuất hiện gắn liền với sự nhận thức và hoạt động có ý thức của con người. Tuy cái mới chiến thắng cái cũ, nhưng trong một thời gian nào đó, cái cũ còn mạnh hơn cái mới; vì vậy, quan điểm chung là ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển hợp quy luật, biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của cái cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của cái mới.

Câu hỏi 26. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng con người tự làm ra mình và lịch sử của mình bằng hoạt động thực tiễn (thực tiễn). Đó là cách hiểu về vai trò của thực tiễn với tư cách là điểm xuất phát của quan niệm duy vật về lịch sử và cũng là điểm xuất phát của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

1) Thực tiễn là gì.

a) Định nghĩa. Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử.

b) Các hình thức của thực tiễn. Thực tiễn bao gồm những hình thức hoạt động khác nhau của xã hội như a) Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức cơ bản, quan trọng nhất của thực tiễn; là cơ sở vật chất cho các loại hoạt động khác của con người; là hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người; là hoạt động đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người nói riêng và xã hội loài người nói chung. b) Hoạt động cải tạo xã hội là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên hoạt động cải tạo xã hội có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội. c) Thực nghiệm là hình thức đặc biệt của thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội v.v được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn

thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức. d) Các hoạt động thực tiễn không cơ bản như giáo dục, pháp luật, đạo đức v.v được mở rộng và có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của xã hội.

c) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

+) Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

+) Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Nhận thức không chỉ thoả mãn nhu cầu hiểu biết mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực hoạt động để đưa lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Thực tiễn luôn vận động, phát triển nhờ đó, thực tiễn thúc đẩy nhận thức vận động, phát triển theo. Thực tiễn đặt ra những vấn đề mà lý luận cần giải quyết.

+) Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức. Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

+) Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Trong thực tiễn con người chứng minh chân lý. Mọi sự biến đổi của nhận thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức

Như vậy, thực tiễn vừa là yếu tố đóng vai trò quy định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức, mà còn là nơi nhận thức phải luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế, thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra nhận thức.

3) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu a) việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. b) việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

Câu hỏi 27. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý?

Đáp. Câu trả lời có ba ý lớn

1) Quan điểm của V.I.Lêninvề con đường biện chứng của nhận thức chân lý.“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”. Như vậy, nhận thức là sự phản ánh thế giới được thực hiện trên cơ sở thực tiễn và con đường biện chứng của nhận thức gồm hai giai đoạn kế tiếp, bổ sung cho nhau.

2)Các giai đoạn của quá trình nhận thức

a) Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Những thành phần của nhận thức cảm tính

+) Cảm giác là tri thức được sinh ra do sự tác động trực tiếp của sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người. Cảm giác phản ánh từng mặt, từng khía cạnh, từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc và nội dung của cảm giác là thế giới khách quan, còn bản chất của cảm giác là hình ảnh chủ quan về thế giới đó.

+) Tri giác là sự tổng hợp (sự phối hợp, bổ sung lẫn nhau) của nhiều cảm giác riêng biệt vào một mối liên hệ thống nhất tạo nên một hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng.

+) Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp hoạt động, bổ sung lẫn nhau của các giác quan và đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, trừu tượng và khả năng ghi nhận thông tin của não người. Đây là nấc thang cao và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính; là hình ảnh cảm tính tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng được lưu lại trong não người và do tác động nào đó được tái hiện lại khi sự vật, hiện tượng không còn nằm trong tầm cảm tính. Trong biểu tượng đã có những phản ánh gián tiếp về sự vật, hiện tượng và với biểu tượng, con người đã có thể hình dung được sự khác nhau và mâu thuẫn nhưng chưa nắm được sự chuyển hoá từ sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác.

Kết quả của nhận thức ở giai đoạn trực quan sinh động là không những chỉ là nhận thức "bề ngoài" về sự vật, hiện tượng, mà đã có "chất". Tuy vậy, giai đoạn trực quan sinh động chưa đưa lại nhận thức hoàn chỉnh, khái quát về sự vật, hiện tượng; các nấc thang khác nhau của giai đoạn này trong quá trình nhận thức mới chỉ là tiên đề cho nhận thức về bản chất sự vật, hiện tượng.

b) Nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ những lý luận truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức.

Những thành phần của nhận thức lý tính

+) Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Khái niệm vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan khi phản ánh cả một tập hợp những thuộc tính cơ bản có tính bản chất và chung nhất của sự vật, hiện tượng nhờ sự tổng hợp, khái quát biện chứng những thông tin đã thu nhận được về sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức. Các thông tin, tài liệu đó càng nhiều, càng đa dạng thì các khái niệm cũng ngày một nhiều và giữa chúng có các mối liên hệ qua lại với nhau trong sự vận động, phát triển không ngừng dẫn đến sự hình thành những khái niệm mới, phản ánh sâu sắc hơn về bản chất của sự vật, hiện tượng.

+) Phán đoán là hình thức tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng; là hình thức phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế

giới khách quan vào ý thức của con người tạo nên vai trò của phán đoán là hình thức biểu hiện và diễn đạt các quy luật khách quan. Có ba loại phán đoán cơ bản là phán đoán đơn nhất; phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến, trong đó phán đoán phổ biến là hình thức diễn đạt tương đối đầy đủ các quy luật.

+) Suy luận (suy lý) là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới theo phương pháp phán đoán cuối cùng được suy ra từ những phán đoán tiên đề (suy luận là quá trình đi từ những phán đoán tiên đề đến một phán đoán mới). Suy luận có vai trò quan trọng trong tư duy trừu tượng, bởi nó thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ cái đã biết đến nhận thức gián tiếp cái chưa biết. Có thể nói rằng, đa số các ngành khoa học được xây dựng trên hệ thống suy luận và nhờ đó, con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan. Tuỳ thuộc vào tính chất của mối liên hệ giữa các phán đoán tiên đề với phán đoán kết luận mà suy luận có thể là suy luận quy nạp hoặc suy luận diễn dịch. Trong các suy luận quy nạp, tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến; trong các suy luận diễn dịch tư duy đi từ cái chung đến cái ít chung hơn và đến cái đơn nhất. Cũng như khái niệm và phán đoán, các loại suy luận đều biến đổi, có liên hệ qua lại với nhau theo tiến trình phát triển của nhận thức.

Kết quả của nhận thức trong giai đoạn tư duy trừu tượng là nhờ phương pháp trừu tượng và khái quát hoá các thông tin, tài liệu do trực quan sinh động và tư duy trừu tượng các thế hệ trước để lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực sâu sắc hơn; phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia quá trình nhận thức như trên chỉ là sự trừu tượng quá trình vận động của nhận thức; còn trên thực tế, nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và các nấc thang của chúng luôn đan xen nhau và thực tiễn là cơ sở của toàn bộ quá trình nhận thức đó.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức

a) Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy có những sự khác biệt về mức độ phản ánh hiện thực khách quan, nhưng giữa hai quá trình đó có sự liên hệ, tác động qua lại. Trên thực tế, nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu do nhận

thức cảm tính mang lại. Nhận thức cảm tính là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng và ngược lại, nhận thức lý tính sẽ làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn.

b) Mỗi kết quả của nhận thức, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính chân thực của các kết quả của nhận thức đó. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức.

c) Mỗi giai đoạn nhận thức có những nét đặc trưng riêng. Nhận thức ở giai đoạn cảm tính gắn liền với thực tiễn, gắn liền với sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức lên các giác quan của chủ thể nhận thức. Nhận thức ở giai đoạn lý tính đã thoát khỏi sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức để có thể bao quát sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, nhận thức ở giai đoạn này nhất thiết phải được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh nhằm tránh nguy cơ trở thành ảo tưởng, viển vông, không thực tế. Đó là thực chất của mệnh đề "từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn".

d) Mỗi chu trình nhận thức đều phải đi từ thực tiễn đến trực quan sinh động rồi đến tư duy trừu tượng rồi đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn giữ vai trò là điểm bắt đầu và khâu kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự kết thúc chu trình nhận thức này lại là sự khởi đầu của chu trình nhận thức mới ở mức độ cao hơn, rộng hơn chu trình cũ và cứ thế vận động mãi làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu hơn, nắm được bản chất và quy luật của thế giới khách quan, phục vụ cho hoạt động biến đổi thế giới.

e) Trên con đường nhận thức đó, cứ mỗi lần mâu thuẫn trong nhận thức được giải quyết thì lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Mỗi lần giải quyết mâu thuẫn của nhận thức là một lần nhận thức được nâng lên trình độ mới, chính xác hơn. Quá trình giải quyết mâu thuẫn của nhận thức cũng là quá trình loại bỏ dần những nhận thức sai lầm đã phạm phải. Kết quả của quá trình đó là hình ảnh chủ quan được tạo ra ngày càng có tính bản chất, có nội dung khách quan hơn và cụ thể hơn. Trong quá trình đó không ngừng nảy sinh, vận động và giải quyết các mâu thuẫn của nhận thức để tạo ra các khái niệm, phạm trù, quy luật nhằm phản ánh đúng bản chất của thế giới vật chất đang vận động, chuyển hoá và phát triển không ngừng.

Câu hỏi 28. Tồn tại xã hội, ý thức xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa chúng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Tồn tại xã hộilà khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất-xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc v.v cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

2) Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v).

Kết cấu của ý thức xã hội gồm a) Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán v.v của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó. Quá trình phản ánh này thường mang tính tự phát, chỉ ghi lại những biểu hiện bề mặt bên ngoài của xã hội. b) Hệ tư tưởng xã hội (hệ tư tưởng) là trình độ cao của ý thức xã hội được hình thành khi con người đã có được nhận thức sâu sắc hơn các điều kiện sinh hoạt vật chất của mình; là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo v.v) kết quả sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Có hai loại hệ tư tưởng

là +) Hệ tư tưởng khoa học- phản ánh chính xác, khách quan tồn tại xã hội +) Hệ tư tưởng không khoa học- phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc tồn tại xã hội.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội

a) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội. +) Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh cái lôgíc khách quan của tồn tại xã hội. +) Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Mỗi khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội cũng dần biến đổi theo. +) Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

b) Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở+) ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do không phản ánh kịp những thay đổi của tồn tại xã hội do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán và tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội v.v tiếp tục tồn tại sau khi những điều kiện lịch sử sinh ra chúng đã mất đi từ lâu; do lợi ích nên không chịu thay đổi. +) ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Do tính năng động của ý thức, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội; dự báo được quy luật và có tác dụng tổ chức, hướng hoạt động thực tiễn của con người vào mục đích nhất định. +) ý thức xã hội có tính kế thừa. Quan điểm, lý luận của mỗi thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Kế thừa có tính tất yếu khách quan; có tính chọn lọc và sáng tạo; kế thừa theo quan điểm lợi ích; theo truyền thống và đổi mới. Lịch sử phát triển của các tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của tư tưởng nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của nền kinh tế.

d) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tuỳ theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. Điều này nói lên rằng, các hình thái ý thức xã hội không chỉ chịu sự tác động quyết định của tồn tại xã hội, mà còn chịu sự tác động lẫn nhau. Mối liên hệ và tác động lẫn nhau đó giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những tính chất và những mặt không thể giải thích trực tiếp được bằng các quan hệ vật chất. d) Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Đó là sự tác động nhiều chiều với các phương thức phức tạp. Sự tác động này thể hiện mức độ phù hợp giữa tư tưởng với hiện thực; sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng và phụ thuộc vào khả năng hiện thực hoá ý thức xã hội của giai cấp và đảng phái. Như vậy, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung.

Câu 29. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sản xuất vật chất là hoạt động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động (trực tiếp hay gián tiếp) vào đối tượng lao động nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên, tạo ra của cải cần thiết mà các dạng vật chất trong tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển. Sản xuất vật chất có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo. Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng được tạo nên từ ba yếu tố cơ bản là sức lao động của người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

2) Phương thức sản xuất biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người; cách thức mà con người tiến hành sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Mỗi phương thức sản xuất đều có yếu tố kỹ thuật và kinh tế của mình; trong đó yếu tố kỹ thuật là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để tác động biến đổi các đối tượng

của quá trình đó; còn yếu tố kinh tế của phương thức sản xuất là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào. Hai yếu tố trên của phương thức sản xuất vận động theo hướng tách biệt và phụ thuộc lẫn nhau tạo ra vai trò của phương thức sản xuất là quy định tính chất, kết cấu, sự vận động và phát triển của xã hội.

3) Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Sản xuất vật chất luôn giữ vai trò quy định sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội loài người; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội; là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người

a) Mọi thành viên trong xã hội đều tiêu dùng (ăn, uống, ở, mặc v.v). Những thứ có sẵn trong tự nhiên không thể thoả mãn mọi nhu cầu của con người, nên nó phải sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan cơ bản; là một hành động lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây con người vẫn phải tiến hành. Cùng với việc cải biến giới tự nhiên, con người cũng cải biến chính bản thân mình và cải biến cả các mối quan hệ giữa con người với nhau và chính việc cải biến đó làm cho việc chinh phục giới tự nhiên đạt hiệu quả cao hơn.

b) Xã hội loài người tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Lịch sử xã hội loài người, do vậy và trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất.

c) Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành nên các mối quan hệxãhội khác. Xã hội loài người là một tổ chức vật chất và giữa các yếu tố cấu thành nó cũng có những kiểu quan hệ nhất định. Các quan hệ xã hội về nhà nước, chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v (cái thứ hai) đều được hình thành và phát triển trên cơ sở sản xuất vật chất (cái thứ nhất) nhất định. Trong quá trình đó, con người đồng thời cũng sản xuất ra và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của mình.

d) Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tiến bộ xã hội.Sản xuất vật chất không ngừng được các thế hệ người phát triển từ thấp đến cao. Mỗi khi phương thức sản xuất thay đổi, quan hệ giữa người với người trong sản xuất cũng thay đổi; và do vậy, mọi mặt của đời sống xã hội đều có sự thay đổi theo sự tiến bộ của phương thức sản xuất.

Câu 30. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất (cái thứ hai) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) tạo nên quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Phát hiện ra quy luật này, chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định trong xã hội còn đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện là mâu thuẫn giữa các giai cấp và chỉ bằng đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội thì mâu thuẫn đó mới được giải quyết. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản thể hiện sự vận động nội tại của phương thức sản xuất và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác; dẫn đến hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn; nghĩa là xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử-tự nhiên.

2) Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. a) Lực lượng sản xuấtlà nền tảng vật chất-kỹ thuật của hình thái kinh tế-xã hội; là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện năng lực thực tế chinh phục giới tự nhiên bằng sức mạnh của con người trong quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất quy định sự hình thành, tồn tại và chuyển hoá giữa các hình thái kinh tế-xã hội, từ hình thái thấp, ít tiến bộ lên hình thái cao, tiến bộ hơn.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất +) Tư liệu sản xuất, gồm công cụ lao động, đối tượng lao động và phương tiện lao động; trong đó, *) công cụ lao động (là những vật thể hay phức hợp vật thể nối con người với đối tượng lao động; truyền tác động từ con người đến đối tượng lao động), “là sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá”, có tác dụng "nối dài bàn tay" và “nhân sức mạnh trí tuệ” của con người. C.Mác coi công cụ lao động là bộ phận quan trọng, động nhất trong quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong mọi thời đại, việc chế tạo ra, cải tiến và hoàn thiện công cụ lao động đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất được mở rộng thì đối tượng lao động càng được đa dạng hoá; xuất hiện ngành nghề mới dẫn đến sự phân công lao động ngày càng cao. Trình độ phát

triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, sự phát triển của sản xuất; là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các nấc thang kinh tế của xã hội loài người. *) Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên được đưa vào sản xuất, chịu sự tác động của con người. Những sản phẩm có sẵn như đất đai, sông ngòi, biển, khoáng sản, lâm sản, hải sản v.v và bằng lao động sáng tạo của mình, con người còn tạo ra những đối tượng lao động mới; những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên như sợi tổng hợp, hoá chất, hợp kim, các nguyên, nhiên, vật liệu và cây con mới v.v. *) Phương tiện lao động gồm đường xá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển và thông tin liên lạc v.v

+) Người lao động là những người có thể lực, kỹ năng, kinh nghiệm lao động và biết sử dụng tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Người lao động không chỉ phát triển về thể lực, mà còn phát triển cả về trí lực, nhạy bén và tính sáng tạo trong lao động. Trí tuệ cao, trình độ chuyên môn giỏi, đạo đức nghề nghiệp trong sáng là những yếu tố quan trọng của người lao động. Lao động ngày càng có trí tuệ và là lao động trí tuệ. Đạo đức nghề nghiệp là tính chất quan trọng của người lao động, là nền tảng định hướng giá trị trong từng hành động cụ thể của người lao động đối với mình và xã hội; là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nói riêng, xã hội nói chung. Những tính chất trên của người lao động có được, một mặt nhờ năng khiếu, mặt khác do chính sách đào tạo, bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp.

+) Khoa học được coi là một trong những yếu tố thành phần của lực lượng sản xuất. Hiện nay, khái niệm khoa học còn được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ. Khoa học-công nghệ đang trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trở thành "lực lượng sản xuất độc lập" là đặc điểm thời đại của sản xuất vật chất hiện nay.

Trình độ phát triển của lực lượng sảnxuất được đo bằng trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất; kinh nghiệm, kỹ năng lao động thể hiện qua khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

b) Quan hệ sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội); là quan hệ cơ bản, quy định mọi quan hệ xã hội khác; phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và là tiêu chuẩn khách quan để phân

biệt chế độ xã hội. Trong quy luật này, quan hệ sản xuất mang tính thứ hai, do lực lượng sản xuất quy định.

Các yếu tố của quan hệ sản xuất. +) Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất- là quan hệ sở hữu giữa "những nhóm người"; quy định địa vị của từng nhóm người trong sản xuất xã hội. Địa vị đó lại quy định cách thức tổ chức, phân công và quản lý sản xuất; quy định phương thức phân phối sản phẩm lao động cho các nhóm người theo địa vị của họ đối với sản xuất xã hội và cuối cùng, địa vị đó của mỗi nhóm người tạo cơ sở để nhóm người này chiếm đoạt sức lao động của nhóm người khác. Như vậy, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò là quan hệ xuất phát, cơ bản, quy định các quan hệ khác. Trong lịch sử loài người từ nguyên thủy đến nay đã có hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội. Trong đó, có ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân cơ bản, tương ứng với ba hình thức người bóc lột người là sở hữu chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và hai hình thức cơ bản sở hữu tư liệu sản xuất xã hội là sở hữu nguyên thuỷ (bộ tộc, bộ lạc) và sở hữu cộng sản.

+) Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động có khả năng quy định quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của sản xuất vật chất cụ thể. Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất vật chất cụ thể. Do vậy, việc sử dụng quan hệ này, hoặc tạo điều kiện hoặc làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Mỗi hình thức quan hệ sản xuất có một kiểu tổ chức, quản lý sản xuất và phân công lao động riêng. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định kiểu tổ chức, phân công và quản lý lao động.

+) Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất vật chất. Tính chất và hình thức phân phối, mức độ thu nhập của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội đều phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động. Mặc dù bị phụ thuộc nhưng do có khả năng kích thích trực tiếp đến lợi ích của người lao động, nên quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là "chất xúc tác" của sản xuất vật chất. Quan hệ này có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sản xuất vật chất, làm toàn bộ đời sống kinh tế xã hội năng động, hoặc kìm hãm sản xuất vật chất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong quá trình sản xuất vật chất, ba thành phần cơ bản trên đây của quan hệ sản xuất có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên sự ổn định tương đối so với sự vận động thường xuyên của lực lượng sản xuất. Mỗi yếu tố của quan hệ sản xuất có vai trò và ý nghĩa tác động lên sản xuất xã hội khác nhau; trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quy định đối với hai quan hệ còn lại và quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động có thể góp phần củng cố, phát triển quan hệ sản xuất và cũng có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu đó.

3) Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Như trên đã phân tích, trong quá trình sản xuất, con người đồng thời chịu sự quy định của hai mối quan hệ là quan hệ với tự nhiên và quan hệ giữa người với người. Hai mối quan hệ này tác động qua lại lẫn nhau tạo nên quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chỉ rõ sự phụ thuộc của quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tác động ngược trở lại lực lượng sản xuất.

a) Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng, là nội dung vật chất; quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức kinh tế của phương thức sản xuất. Nội dung (lực lượng sản xuất) là cái quy định, thay đổi trước; hình thức (quan hệ sản xuất) phụ thuộc vào nội dung, thay đổi sau.

b) Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất thể hiện ở quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hướng tích cực (phù hợp) và hướng tiêu cực (không phù hợp). Khi phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ tạo địa bàn, mở đường và trở thành động lực cơ bản thúc đẩy và khi không phù hợp, quan hệ sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất còn thể hiện ở quan hệ sản xuất quy định mục đích sản xuất; tác động lên thái độ người lao động; lên tổ chức, phân công lao động xã hội; lên khuynh hướng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ để từ đó hình thành hệ thống yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn cho thấy, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ với nó.

c) Mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bao hàm sự chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn. Khi phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phát triển kịp và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thì được gọi là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó thể hiện ở chỗ, cả ba yếu tố của quan hệ sản xuất tạo "địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển; nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp tối ưu người lao động với tư liệu sản xuất, nhờ đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của mình.

Nhưng trong quá trình lao động, con người luôn tìm cách cải tiến, hoàn thiện và chế tạo ra những công cụ lao động mới, đỡ chi phí mà năng suất, hiệu quả lao động cao hơn. Cùng với điều đó, kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, tri thức khoa học cũng tiến bộ hơn và phát triển hơn. Trong quá trình này, quan hệ sản xuất thường phát triển chậm hơn nên sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuấtkhông phải là vĩnh viễn mà khi tới giai đoạn, nơi lực lượng sản xuất phát triển lên trình độ mới, thì tình trạng phù hợp trên sẽ bị phá vỡ; xuất hiện mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn trên tồn tại đến một lúc nào đó thì quan hệ sản xuất sẽ "trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất", níu kéo sự phát triển của lực lượng sản xuất, người ta gọi là sự không phù hợp (hay mâu thuẫn) giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nguyên nhân của phù hợp hay không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là do tính năng động của lực lượng sản xuất mâu thuẫn với tính ổn định tương đối của quan hệ sản xuất.

Phù hợp, không phù hợp có tính biện chứng, nghĩa là trong sự phù hợp đã có những biểu hiện không phù hợp và trong không phù hợp đã chứa đựng những điều kiện, yếu tố để chuyển thành phù hợp. "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có (...) trong đó từ trước đến nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng". Cách mạng xã hội, do vậy có mục đích cơ bản là giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bằng cách xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay vào đó một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất; mở đường

cho lực lượng sản xuất đó phát triển tiếp theo. Cứ như thế, sự phát triển biện chứng của phương thức sản xuất tuân theo chuỗi xích phù hợp, không phù hợp. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự xoá bỏ phương thức sản xuất cũ, tạo điều kiện cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất thông qua các quy luật kinh tế xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế cơ bản.

Câu hỏi 31. Phân tích nội dung mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Vị trí, vai trò của quy luật trong học thuyết hình thái kinh tế-xã hội. Mỗi xã hội cụ thể đều có một kiểu quan hệ vật chất, kinh tế nhất định và phù hợp với nó là một kiểu quan hệ tư tưởng, tinh thần (quan hệ về chính trị, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v). Những quan hệ tư tưởng, tinh thần này được thể hiện qua những tổ chức xã hội tương ứng (nhà nước, đảng phái chính trị, toà án, giáo hội và các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp v.v). Mối liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) với quan hệ tư tưởng, tinh thần (cái thứ hai) trong xã hội được chủ nghĩa duy vật biện chứng phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

2) Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng.

a) Cơ sở hạ tầng(hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế) là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng. Các yếu tố cơ bản của một cơ sở hạ tầng cụ thể gồm +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đang tồn tại chủ đạo. +) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tương lai. +) Những kiểu quan hệ kinh tế khác. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội đó giữ vai trò chủ đạo, chi phối các kiểu quan hệ sản xuất khác và các thành phần kinh tế bởi nó quy định tính chất của cơ sở hạ tầng. Sự đối kháng giai cấp và tính

chất của sự đối kháng đó bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng. Các yếu tố của cơ sở hạ tầng- hệ thống các quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định- một mặt, trong quan hệ đối với lực lượng sản xuất, giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất đang tồn tại; mặt khác- trong quan hệ đối với các quan hệ chính trị-xã hội, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế- cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của xã hội.

b) Kiến trúc thượng tầng (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị) là +) toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v) với +) những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v) và +) những mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố đó của kiến trúc thượng tầng. “Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hạ tầng hiện thực đó”.

Các yếu tố cơ bản của một kiến trúc thượng tầng gồm +) những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị. +) tàn dư những quan điểm xã hội của xã hội trước. +) quan điểm và tổ chức xã hội của các giai cấp mới ra đời. 4) quan điểm và tổ chức xã hội của các tầng lớp trung gian. Trong đó, những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp là nhà nước; công cụ vật chất cụ thể của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, chính trị và pháp luật. Nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới được truyền bá và thống trị được đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị trong xã hội.

3) Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng

a) Cơ sở hạ tầng quy định kiến trúc thượng tầng. +) Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quy định. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) quy định quan hệ tinh thần, tư tưởng (cái thứ hai). Mâu thuẫn trong đời sống vật chất, kinh tế, xét cho đến cùng, quy định mâu thuẫn trong đời sống tinh thần, tư tưởng. +) Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm biến đổi quan hệ sản xuất,

kéo theo sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi kiến trúc thượng tầng. Trong đó quan điểm chính trị, pháp luật v.v thay đổi trước; tôn giáo, nghệ thuật v.v biến đổi sau, thậm chí chúng còn được kế thừa trong kiến trúc thượng tầng mới. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế-xã hội cụ thể cũng như trong quá trình chuyển hoá từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, có nghĩa là mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của riêng mình (là tính lịch sử-cụ thể của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng). +) Sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng phong phú và phức tạp. Bên trong kiến trúc thượng tầng cũng có những mối liên hệ tác động lẫn nhau, đôi khi dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng mà không do cơ sở hạ tầng gây nên. Nhưng suy cho đến cùng, mọi sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng đều có cơ sở từ những sự biến đổi trong cơ sở hạ tầng.

b) Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Trong đời sống xã hội, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động, bằng nhiều hình thức khác nhau, theo những cơ chế khác nhau, ở mức độ này hay ở mức độ kia, ở vai trò này hoặc vai trò khác đối với cơ sở hạ tầng. +) Trong mỗi kiến trúc thượng tầng còn kế thừa một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng trước. Các yếu tố chính trị, pháp luật tác động trực tiếp, còn triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v tác động gián tiếp đối với cơ sở hạ tầng, bị các yếu tố chính trị, pháp luật chi phối. +) Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố vật chất có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như cảnh sát, toà án, nhà tù để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng được thể hiện ở chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ. Trong đó, nhà nước, dựa trên hệ tư tưởng, kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù, để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị.

Tác dụng những tác động của kiến trúc thượng tầng lên cơ sở hạ tầng sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan, nếu trái lại, thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển sản xuất, cản đường phát triển của xã hội. Kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh, nhưng

không thay thế được yếu tố vật chất, kinh tế; nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế-xã hội thì sớm hay muộn, bằng cách này cách khác, kiến trúc thượng tầng đó sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, thúc đẩy kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển.

Câu hỏi 32. Hình thái kinh tế -xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội. Hình thái kinh tế-xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

2) Cấu trúc của hình thái kinh tế-xã hội là hệ thống hoàn chỉnh, phức tạp, trong đó lĩnh vực kinh tế gồm các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng; ngoài ra, hình thái kinh tế-xã hội còn bao gồm các lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tư tưởng và lĩnh vực xã hội. Mỗi lĩnh vực của hình thái kinh tế-xã hội vừa tồn tại độc lập với nhau, vừa tác động qua lại, thống nhất với nhau; chúng gắn bó với quan hệ sản xuất và cùng biến đổi với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

3) Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội. Các mặt của hình thái kinh tế-xã hội tác động qua lại với nhau tạo nên các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà "sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên". Lịch sử xã hội do con người làm ra; con người tạo ra các quan hệ xã hội của mình và đó là xã hội. Nhưng sự vận động của xã hội lại tuân theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người mà nguồn gốc sâu xa của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội nằm ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, sự thay đổi của quan hệ sản xuất (với tư cách là cơ sở hạ tầng) sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi và do vậy, hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Sự thay thế nhau như vậy giữa các hình thái kinh tế-xã hội là con đường phát triển chung của nhân loại.

Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá, chính trị, quốc tế cụ thể v.v không giống nhau tạo nên sự đa dạng trong sự phát triển chung của nhân loại. Có những dân tộc tuần tự trải qua, có những dân tộc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó. Sự biến đổi đó của hình thái kinh tế-xã hội không chịu sự tác động của con người mà tuân theo các quy luật xã hội khách quan trên; suy ra sự biến đổi này là quá trình lịch sử-tự nhiên theo con đường tuần tự hoặc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó.

Câu hỏi 33. Giai cấp và đấu tranh giai cấp?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Giai cấp là một phạm trù kinh tế-xã hội có tính lịch sử; luôn biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử. Học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin là công cụ lý luận để tìm hiểu bản chất xã hội có giai cấp và xây dựng xã hội không có giai cấp. Nội dung lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp do C.Mác đưa ra vào năm 1852, theo đó a) Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của sản xuất. b) Đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến chuyên chính vô sản. c) Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu tất cả mọi giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp. Như vậy, các giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn nhất định của lịch sử, trong mỗi phương thức sản xuất cụ thể.

2) Định nghĩa giai cấp."Người ta gọi là giai cấp những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định". Như vậy, sự khác nhau về địa vị trong chế độ kinh tế-xã hội giữa các tập đoàn người dẫn đến việc tập đoàn này dùng địa vị đó của mình để chiếm đoạt sức lao động của tập đoàn khác tạo nên bản chất những xung đột giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Ngoài giai cấp, trong xã hội còn có tầng lớp, đẳng cấp. Tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ; tầng lớp tiểu tư sản trong xã hội tư bản; tầng lớp trí thức luôn có vai trò quan trọng về kinh tế-xã hội, chính trị-văn hoá trong tất cả các xã hội trong lịch sử. Đẳng cấp được phân chia từ giai cấp, khác nhau về địa vị thực tế trong xã hội và địa vị pháp lý trong nhà nước. Nhưng sự phân chia tầng lớp, đẳng cấp không thể hiện được bản chất của những tập đoàn người trong xã hội.

3) Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định đấu tranh giai cấp là quy luật vận động của xã hội có đối kháng giai cấp. Đó là cuộc đấu tranh giữa người bị áp bức chống lại kẻ áp bức; người bị bóc lột chống lại kẻ bóc lột mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

a) Định nghĩa đấu tranh giai cấp.“Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”. Như vậy, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau (lợi ích cơ bản là những giá trị vật chất và tinh thần để thoả mãn nhu cầu nhất định của một giai cấp). Do sự đối lập về lợi ích mang tính đối kháng nên đấu tranh giai cấp là tất yếu

b) Các hình thức đấu tranh giai cấp là đấu tranh kinh tế; đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Muốn giải phóng về kinh tế, phải đấu tranh tư tưởng và tiến lên đấu tranh chính trị để giành chính quyền. “Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị”. Trong cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp đều muốn tập hợp quanh mình những giai cấp khác, phù hợp về lợi ích cơ bản, lâu dài hoặc có thể là những lợi ích không cơ bản và tạm thời. Đó là liên minh giai cấp trong đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp là một yếu tố tất yếu trong đấu tranh giai cấp.

c) Vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có đối kháng giai cấp của đấu tranh giai cấp. Chúng ta thấy rằng, khi sự phát triển của lực lượng sản xuất tiến tới mức độ mà quan hệ sản xuất trở thành vật cản của sự phát triển đó thì xẩy ra mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, do lợi ích giai cấp, giai cấp thống trị bằng mọi cách để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất đang mang lại lợi ích cho mình, nên giai cấp đó dùng mọi

biện pháp, trong đó có biện pháp sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp những giai cấp mới đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến hơn. Xây dựng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển, là giải quyết mâu thuẫn trên; xác lập phương thức sản xuất mới, thúc đẩy xã hội phát triển là mục đích của đấu tranh giai cấp. Muốn thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì phải thông qua đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh ấy sẽ dẫn đến cách mạng xã hội để xoá bỏ giai cấp đại diện cho quanhệ sản xuất đang thống trị. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động và phát triển của xã hội do tính chất, trình độ phát triển của đấu tranh giai cấp quy định. Có cuộc cách mạng xã hội chỉ thay thế hình thức áp bức, bóc lột, cai trị; có cuộc cách mạng giải phóng giai cấp bị bóc lột, cai trị khi đồng thời giải phóng cả giai cấp bóc lột, cai trị, do đó giải phóng toàn xã hội khỏi bóc lột, cai trị.

Có thể nói, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp đều xuất phát từ lợi ích kinh tế, nhằm giải quyết vấn đề kinh tế và từ vấn đề này giải quyết những vấn đề khác để thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp là phương pháp cơ bản, là đầu tàu của lịch sử, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế-xã hội, là động lực để thúc đẩy sự phát triển các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

Câu hỏi 34. Cách mạng xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm bốn ý lớn

1) Cách mạng xã hội là khái niệm dùng để chỉ sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; là bước nhảy trong sự phát triển của xã hội. Kết quả của cách mạng xã hội là sự thay thế một hình thái kinh tế-xã hội này bằng một hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Cách mạng xã hội có nguyên nhân từ sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất, con người tất yếu phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ đã trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất và thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã thay đổi và mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự diệt vong của phương thức sản xuất cũ, đã lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới, phù hợp với lực lượng sản xuất mới. Phương thức sản xuất mới ra đời kéo theo sự thay đổi của các yếu tố của

kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước. Bởi vậy, cách mạng xã hội là bước phát triển nhảy vọt căn bản không những chỉ của phương thức sản xuất mà còn của toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống xã hội.

2) Hình thức và phương pháp cách mạng.Cách mạng diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh giai cấp dẫn tới thay đổi chế độ chính trị; nội chiến cách mạng; cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân v.v. Cách mạng có nhiều phương pháp, nhưng bạo lực cách mạng (bạo lực chính trị, bạo lực vũ trang) vẫn là phương pháp cách mạng phổ biến và tất yếu của cách mạng xã hội. Trong khi khẳng định bạo lực cách mạng, lý luận mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình; kể cả việc sử dụng con đường nghị trường; song thắng lợi của nó chỉ được đảm bảo khi có sức mạnh của phong trào quần chúng. Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự lớn mạnh của các phong trào vì hoà bình; bởi tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng đã thay đổi.

3) Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp. Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất đã lỗi thời bằng quan hệ sản xuất tiến bộ hơn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và do vậy thay thế hình thái kinh tế-xã hội cũ bằng hình thái kinh tế-xã hội mới, cao hơn, tiến bộ hơn. Trong cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, trở thành đầu tàu của lịch sử. Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế và mâu thuẫn xã hội tương ứng; nó quy định lực lượng và động lực của cuộc cách mạng đó. Lực lượng của cách mạng xã hội là giai cấp và những giai cấp, các tầng lớp nhân dân có lợi ích gắn bó với cuộc cách mạng xã hội đó; là những điều kiện lịch sử cụ thể mà trong đó cách mạng xã hội nổ ra. Lực lượng lãnh đạo cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, đại biểu cho phương thức sản xuất mới. Động lực của cách mạng xã hội là giai cấp có lợi ích cơ bản gắn liền với mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội.

4) Các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử xã hội loài người. Lịch sử nhân loại đã trải qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua năm phương thức sản xuất nối tiếp nhau, từ nguyên thuỷ lên chiếm hữu nô lệ, từ nô lệ lên phong kiến, từ phong kiến lên tư sản và từ tư sản lên chủ nghĩa xã hội- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Cách mạng của giai cấp vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu như tất cả

các cuộc cách mạng xã hội trước đó chỉ là sự thay thế các hình thức khác nhau của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế các hình thức khác nhau của chế độ người bóc lột người, thì cách mạng xã hội của giai cấp vô sản có mục tiêu là xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người, không giai cấp.

Câu hỏi 35. Vấn đề con người trong chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Trong chủ nghĩa Mác-Lênin, con ngư*ời luôn là nội dung cơ bản. Tìm bản chất con người để giải phóng con người khỏi xã hội tư bản cũ với những giai cấp và những sự đối kháng giai cấp của nó; xây dựng một liên hợp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người là mục đích cuối cùng của chủ nghĩa Mác-Lênin về con người.

2) Bản chất con người a) Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội. +) Là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên; con người có nhu cầu tự nhiên nên phải tuân theo sự chi phối của các quy luật tự nhiên. Là một thực thể tự nhiên-sinh vật, con người cũng tồn tại với những bản năng và nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, sinh con v.v và chịu sự chi phối của quy luật tự nhiên như quy luật sinh học (trao đổi chất, di truyền, biến dị, thích nghi môi trường sống v.v). +) Cái khác biệt giữa con người với con vật là bản năng của con người đã được ý thức; quy luật tâm lý, ý thức của con người được hình thành từ nền tảng sinh học như tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí v.v giúp con người khai thác, cải tạo tự nhiên và sáng tạo thêm những gì mà tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình. Bản năng của con vật là bản năng sinh tồn thuần tuý, cuộc sống của nó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. yếu tố tự nhiên-sinh vật ở con người là tiền đề, là điều kiện cần thiết cho sự hình thành và hoạt động của con người. Yếu tố đó tồn tại vĩnh viễn bởi nó là cái sinh vật, cái vật chất sinh lý của con người. Xã hội càng văn minh, con người càng phát triển thì bản năng động vật của nó càng thu hẹp lại, nhường chỗ cho những hành vi tự giác. Con người là một thực thể xã hội hoạt động có ý thức và sáng tạo. Là sản phẩm của quá trình xã hội hóa; có nhu cầu xã hội nên phải tuân theo các chuẩn mực xã hội; con người có bản tính xã hội. Bản chất xã hội của con người được thể hiện trong các hoạt động xã hội mà trước hết là trong sản xuất vật chất để duy trì đời sống của mình. Lao động là hành vi lịch sử đầu tiên, là hoạt động bản chất của con người mà nhờ đó con người tách ra khỏi

động vật. Con người chỉ tồn tại với tư cách là con người trong quan hệ với con người, với thế giới xung quanh. Hệ thống các quan hệ xã hội của con người được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và tham gia vào đời sống xã hội và đến lượt mình, chúng quy định đời sống xã hội, quy định bản chất xã hội của con người. Như vậy, quan hệ xã hội là yếu tố cấu thành, là đặc trưng bản chất của con người. Bản chất xã hội đó được xây dựng từ cơ sở thực thể tự nhiên-sinh vật của con người.

b) Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội. Về bản chất, con người khác với con vật ở cả ba mặt, trong quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, quan hệ giữa con người với xã hội và quan hệ giữa con người với chính bản thân mình. Trong đó quan hệ giữa con người với xã hội là quan hệ bản chất nhất. Không có con người trừu tượng sống ngoài điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội, mà ngược lại trong điều kiện, hoàn cảnh và bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển về thể lực, trí lực và chỉ trong các mối quan hệ xã hội trên và các quan hệ khác như giai cấp, dân tộc, thời đại, chính trị, kinh tế, cá nhân, gia đình, xã hội v.v, con người mới thể hiện bản chất của mình. Nhấn mạnh mặt xã hội là coi bản chất xã hội của con người là yếu tố cơ bản nhất để phân biệt con người với động vật và cũng để khắc phục thiếu sót của các nhà triết học không thấy được bản chất xã hội của con người. Hơn nữa, bản chất trên mang tính phổ biến nhưng không phải là cái duy nhất; do vậy, cũng phải thấy cái riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về phong cách, nhu cầu, lợi ích v.v trong cộng đồng xã hội.

c) Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử.Con người tác động, cải biến tự nhiên bằng hoạt động thực tiễn của mình, thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Lao động vừa là điều kiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, vừa là phương thức làm biến đổi đời sống xã hội. Không có con người thì cũng không tồn tại các quy luật xã hội, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội.

Bản chất con người luôn vận động, thay đổi cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử; bản chất đó là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. “Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy”. Mỗi sự vận động và phát triển của lịch sử quy định sự biến đổi bản chất con người.

25 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Câu hỏi 1. Phân tích điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá ra đời, tồn tại và phát triển dựa vào hai điều kiện

a) Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội. Kéo theo sự phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất; mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một vài loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau để thỏa mãn nhu cầu của mỗi người. Phân công lao động xã hội là cơ sở và tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động xã hội càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng và đa dạng hơn.

b) Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động. Chế độ tư hữu tạo nên sự độc lập về kinh tế giữa những người sản xuất, chia cắt họ thành từng đơn vị riêng lẻ, trong quá trình sản xuất những người sản xuất có quyền quyết định về việc sản xuất loại hàng hoá nào, số lượng bao nhiêu, bằng cách nào và trao đổi với ai. Như vậy, chế độ tư hữu làm cho những người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau, nhưng phân công lao động lại làm cho họ phụ thuộc vào nhau tạo thành mâu thuẫn. Muốn giải quyết mâu thuẫn này phải thông qua trao đổi, mua-bán sản phẩm của nhau.

Trên đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện ấy thì sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

2) Đặc trưng của sản xuất hàng hoá

a) Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, mua-bán. Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hoá. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính

bản thân người sản xuất; như sản xuất của người nông dân trong thời kỳ công xã nguyên thủy, sản xuất của những nông dân gia dưới chế độ phong kiến v.v. Ngược lại, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế, trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, tức để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán.

b) Lao động của người sản xuất hàng hoá vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội. Mang tính chất xã hội vì sản phẩm làm ra để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xã hội; mang tính tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xó hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hoá.

3) Ưu thế của sản xuất hàng hoá.Sản xuất hàng hoá có những ưu thế so với sản xuất tự cung, tự cấp

a) Sản xuất hàng hoá khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hoá lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hoá lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp, tự túc, bảo thủ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá mở rộng giữa các quốc gia, thì nó còn khai thác được lợi thế giữa các quốc gia với nhau.

b) Trong sản xuất hàng hóa, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi địa phương, mà được mở rộng trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xó hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ, thúc đẩy sản xuất phát triển

c)Trong sản xuất hàng hoá, sự tác động của quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hoá như quy luật giá trị, cung-cầu, cạnh tranh v.v buộc người sản xuất hàng hoá phải luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh

tế; cải thiện hỡnh thức và chủng loại hàng, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng.

d) Trong sản xuất hàng hoá, sự phát triển của sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước v.v không chỉ làm cho đời sống vật chất, mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao, phong phú, đa dạng hơn.

Câu hỏi 2. Phân tích hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hóa. í nghĩa thực tiễn của vấn đề này đối với Việt Nam hiện nay?

Đáp. Cõu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phân tích hàng hoá. Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả món nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua-bán. Khái niệm trên cho ta thấy a) Hàng hoá phải là sản phẩm của lao động, cũn những sản phẩm khụng do lao động tạo ra, dù rất cần thiết cho con người đều không phải là hàng hoá. b) Sản phẩm của lao động nhất thiết phải qua trao đổi mua bán. c) Hàng hoá phải có tính hữu dụng, được con người dùng.

2) Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá. Hàng hoá có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

a) Giá trị sử dụng của hàng hoá do công dụng và thuộc tính tự nhiên của nó quy định. Công dụng đó nhằm thoả món một nhu cầu nào đó của con người, có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân; cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng sản xuất. Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hoặc một số công dụng nhất định và chính công dụng đó làm cho hàng hóa có giá trị sử dụng; giá trị sử dụng của hàng hóa được phát hiện dần trong quá trỡnh phỏt triển của khoa học, kỹ thuật và lực lượng sản xuất (ngày xưa than đá chỉ được dùng để nấu, sưởi ấm; khi nồi súpde ra đời, than đá được dùng làm chất đốt; về sau nó cũn được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất v.v). Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xó hội thụng qua trao đổi, mua-bán. Trong nền kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi. Trong bất kỳ một xó hội nào, của cải vật chất của xó hội đều là một lượng nhất định những giá trị sử dụng. Xã hội càng tiến bộ thỡ số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

b) Giá trị của hàng hoá. Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải bắt đầu nghiên cứu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác. Ví dụ, 1m vải có giá trị trao đổi bằng 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, nhưng chúng có thể trao đổi với nhau theo tỷ lệ nào đó là do giữa chúng có một cơ sở chung là cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, khi người ta trao đổi hàng hoá cho nhau về thực chất là trao đổi lao động của mình ẩn dấu trong những hàng hóa ấy. Do vậy có thể nói, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá là cơ sở chung cho việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động xó hội của người sản xuất ra hàng hoỏ kết tinh trong hàng hoỏ. Cũn giỏ trị trao đổi mà chúng ta để cập ở trên, chẳng qua chỉ là hỡnh thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Cũng chính vì vậy, giá trị là phạm trù chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoá.

3) Ý nghĩa thực tiễn đối với nước ta hiện nay

a) Đẩy mạnh phân công lao động để phát triển kinh tế hàng hoá, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của xã hội. b) Phải coi trọng cả hai thuộc tính của hàng hoá để không ngừng cải tiến mẫu mó, nâng cao chất lượng, hạ giá thành.

Câu hỏi 3. Phân tích tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoỏ và ý nghĩa của phát hiện này đối với việc xây dựng lý luận giá trị lao động?

Đáp. Cõu trả lời gồm hai ý lớn

1) Lao động sản xuấthàng hoỏ cú hai thuộc tớnh vỡ lao động đó có hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a) Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hỡnh thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyờn mụn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là

hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; cũn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào v.v; cũn lao động của người thợ may thỡ tạo ra quần ỏo để mặc, lao động của người thợ mộc thỡ tạo ra ghế để ngồi v.v. Điều đó có nghĩa là lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Trong xó hội cú nhiều loại hàng hoỏ với những giỏ trị sử dụng khỏc nhau là do cú nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xó hội. Nếu phân công lao động xó hội càng phỏt triển thỡ càng cú nhiều giỏ trị sử dụng khỏc nhau để đáp ứng nhu cầu xó hội.

Lao động cụ thể là điều kiện không thể thiếu trong bất kỳ hỡnh thỏi kinh tế-xó hội nào. Những hỡnh thức của lao động cụ thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, của lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội. Lao động cụ thể khác nhau làm cho các hàng hoá có sự khác nhau về giá trị sử dụng. Nhưng giữa các hàng hoá đó có điểm chung giống nhau là giá trị của chúng đều do lao động trừu tượng tạo nên, nhờ đó chúng trao đổi được với nhau.

b) Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá đó gạt bỏ hỡnh thức biểu hiện cụ thể của nú để quy về các chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người.

Nếu lao động cụ thể tạo ra giỏ trị sử dụng thỡ lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá. Có thể nói, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

2) í nghĩa của việc phát hiện đối với lý luận giá trị. Phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá tạo nên sự thành cụng trong việc xõy dựng lý luận giá trị.

a) Xác định được chất của giá trị là do lao động trừu tượng kết tinh, biểu hiện quan hệ xó hội và là một phạm trự lịch sử.

b) Xác định được lượng của giá trị là lượng lao động trung bỡnh hay thời gian lao động xó hội cần thiết.

c) Xác định được hỡnh thỏi biểu hiện của giỏ trị phỏt triển từ thấp tới cao, từ hỡnh thỏi giản đơn đến hỡnh thỏi mở rộng, hỡnh thỏi chung và cuối cựng là hỡnh thỏi tiền.

d) Xác định được quy luật giá trị- quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoá. Quy luật này đũi hỏi người sản xuất và trao đổi hàng hoá phải đảm bảo thời gian lao động xó hội cần thiết.

Câu hỏi 4. Phân tích mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?

Đáp. Cõu trả lời gồm hai ý lớn

1) Hàng hoá cú hai thuộc tớnh là giỏ trị và giỏ trị sử dụng vỡ lao động của người sản xuất hàng hoá có tính hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là lao động cụ thể và lao động trừu tượng, phản ánh tính tư nhân và tính xó hội của lao động sản xuất hàng hoá.

2) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

? XXXX

Câu hỏi 5. Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá?

Đáp. Cõu trả lời gồm hai ý lớn

1) Lượng giá trị của hàng hoá. Giá trị của hàng hoá là do lao động xó hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Trên thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trỡnh độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau, do đó thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá không giống nhau, tức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Vỡ vậy, lượng giá trị hàng hoá không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động xó hội cần thiết.

Thời gian lao động xó hội cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bỡnh thường của xó hội với trỡnh độ trang thiết bị trung bỡnh, với trỡnh độ thành thạo trung bỡnh và cường độ lao động trung bỡnh trong xó hội đó. a) Trỡnh độ thành thạo trung bỡnh tức trỡnh độ nghề, trỡnh độ kỹ thuật, mức độ khéo léo của đại đa số người cùng sản xuất mặt hàng nào đó. b) Cường độ lao động trung bỡnh là cường độ lao động trung bỡnh trong xó hội, sức lao động phải được tiêu phí với mức căng thẳng trung bỡnh, thụng thường. c) Điều kiện bỡnh thường của xó hội tức là muốn núi dựng cụng cụ sản xuất loại gỡ là phổ biến, chất lượng nguyên liệu để chế tạo sản phẩm ở mức trung bỡnh.

Cũng cần chỳ ý rằng, trỡnh độ thành thạo trung bỡnh, cường độ trung bỡnh, điều kiện bỡnh thường của xó hội đối với mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thông thường, thời gian lao động xó hội cần thiêt gần sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường. Thời gian lao động xó hội cần thiết là một đại lượng không cố định, do đó lượng giá trị hàng hoá cũng không cố định. Khi thời gian lao động xó hội cần thiết thay đổi thỡ lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

Như vậy chỉ có lượng lao động xó hội cần thiết, hay thời gian lao động xó hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá, mới là cái quy định đại lượng giá trị của hàng hoá ấy.

2) Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá

Do thời gian lao động xó hội cần thiết luụn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tuỳ thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động

a) Năng suất lao động là sức sản xuất của lao động được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thỡ giỏ trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trỡnh độ khéo léo (sự thành thạo) trung bỡnh của người công nhân; mức độ phát triển của khoa học, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất; trỡnh độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

b) Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động có tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hoá. Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động trong cùng một thời gian lao động nhất định và được đo bằng sự tiêu hao năng lực của lao động trên một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí cơ bắp, thần kinh trên một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thỡ số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng cũn lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng cũng khác nhau ở chỗ tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm (hàng hoá) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó nó gần như một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn; cũn tăng cường độ lao động tuy có làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, nhưng không làm thay đổi giá trị của một đơn vị hàng hoá. Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn. Chính vỡ vậy, tăng năng suất lao động cú ý nghĩa tớch cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

b) Tính chất của lao động. Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bỡnh thường không cần phải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đũi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được.

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp

đều được quy thành lao động giản đơn trung bỡnh trờn cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

Câu hỏi 6. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền?

Đáp. Cõu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguồn gốc của tiền. Tiền là kết quả quỏ trỡnh phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá của các hỡnh thỏi giỏ trị hàng hoỏ. Cỏc hỡnh thỏi giỏ trị hàng hoỏ

a) Hỡnh thỏi giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị là hỡnh thỏi phụi thai của giỏ trị, nú xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp đổi vật này lấy vật khác. Ví dụ, 1m vải đổi lấy 10 kg thóc. Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Cũn thúc là cỏi được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của mỡnh, thúc trở thành hiện thân giá trị của vải. Sở dĩ vậy vỡ bản thõn thúc cũng cú giỏ trị. Hàng hoỏ (vải) mà giỏ trị của nú được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) thỡ gọi là hỡnh thỏi giỏ trị tương đối. Cũn hàng hoỏ (thúc) mà giỏ trị sử dụng của nú biểu hiện giỏ trị của hàng hoỏ khỏc (vải) gọi là hỡnh thỏi vật ngang giỏ.

Hỡnh thái vật ngang giá có ba đặc điểm +) giá trị sử dụng của nó trở thành hỡnh thức biểu hiện giỏ trị. +) lao động cụ thể trở thành hỡnh thức biểu hiện lao động trừu tượng. +) lao động tư nhân trở thành hỡnh thức biểu hiện lao động xó hội. Hỡnh thỏi giỏ trị tương đối và hỡnh thỏi vật ngang giỏ là hai mặt liờn quan với nhau, khụng thể tỏch rời nhau, đồng thời, là hai cực đối lập của một phương trỡnh giỏ trị. Trong hỡnh thỏi giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên thỡ tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

b) Hỡnh thỏi giỏ trị đầy đủ hay mở rộng. Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hỡnh thỏi đầy đủ hay mở rộng. Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc, hoặc = 2 con gà, hoặc = 0,1 chỉ vàng. Đây là sự mở rộng hỡnh thỏi giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Ở vị dụ trên, giá trị của 1m vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng. Như vậy, hỡnh thỏi vật ngang giỏ đó được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

c) Hỡnh thỏi chung của giỏ trị. Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội, hàng hoỏ được trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi trở nên phức tạp hơn, người có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vỡ thế, việc trao đổi trực tiếp không cũn thớch hợp mà người ta phải đi đường vũng, ang hàng hoá của mỡnh đổi lấy thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mỡnh cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thỡ hỡnh thỏi chung của giỏ trị xuất hiện.

Ví dụ, 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng = 1 mét vải. Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mỡnh ở cựng một thứ hàng hoỏ đóng vai trũ là vật ngang giỏ chung. Tuy nhiờn, vật ngang giá chung chưa ổn định ở mọi thứ hàng hoá nào; trong các địa phương khác nhau thỡ hàng hoỏ dựng làm vật ngang giỏ chung cũng khỏc nhau.

d) Hỡnh thỏi tiền. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội phỏt triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, thỡ tỡnh trạng cú nhiều vật ngang giỏ chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, xuất hiện đũi hỏi khỏch quan phải hỡnh thành vật ngang giỏ chung thống nhất. Khi vật ngang giỏ chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thỡ xuất hiện hỡnh thỏi tiền tệ của giỏ trị. Ví dụ, 10 kg thóc; 1mét vải, 2 con gà = 0,1 gr vàng (vật ngang giá chung, cố định); trong trường hợp này, vàng trở thành tiền tệ.

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trũ tiền, nhưng về sau được cố định lại ở các kim loại quý như vàng, bạc và cuối cùng là vàng. Vàng đóng vai trũ tiền là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng được lượng giá trị lớn.

Tiền xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền ra đời thỡ hàng hoá được phân thành hai cực; một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trũ tiền. Đến đây giá trị các hàng hoá đó có một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

2) Bản chất của tiền. Tiền là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa đem trao đổi; nó thể hiện lao động xó hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

Câu hỏi 7. Phân tích các chức năng của tiền?

Đáp. Thường thỡ tiền có năm chức năng

1) Thước đo giá trị. Tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của các hàng hoá. Muốn đo lường giá trị của các hàng hoỏ, bản thõn tiền phải cú giỏ trị. Vỡ vậy, tiền làm chức năng thước đo giá trị thường là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh tưởng tượng với lượng vàng nào đó. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vỡ giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hoá trong thực tế đó có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xó hội cần thiết hao phớ để sản xuất ra hàng hoá. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá đó. Do đó, giỏ cả là hỡnh thức biểu hiện bằng tiền của giỏ trị hàng hoỏ. Giỏ cả hàng hoỏ do các yếu tố sau đây quyết định +) Giá trị hàng hoá; +) Ảnh hưởng của quan hệ cung-cầu hàng hoá; +) Cạnh tranh; +) Giá trị của tiền.

Để làm chức năng thước đo giá trị thỡ bản thân tiền cũng phải được đo lường; xuất hiện đơn vị đo lường tiền tệ. Đơn vị đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ. Ở mỗi nước, đơn vị tiền này có tên gọi khác nhau; đơn vị tiền và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả. Tác dụng của tiền khi dùng làm tiêu chuẩn giá cả không giống với tác dụng của nó khi dùng làm thước đo giá trị. Là thước đo giá trị, tiền đo lường giá trị của các hàng hoá khác; khi là tiêu chuẩn giá cả, tiền đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền. Giá trị của hàng hoá tiền thay đổi theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gỡ đến “chức năng” tiêu chuẩn giá cả của nó, dù giá trị của vàng có thay đổi như thế nào.

2) Phương tiện lưu thông. Với chức năng này, tiền làm mụi giới trong quỏ trỡnh trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá phải dùng tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá. Công thức lưu thông hàng hoá là H-T-H; tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá làm cho hành vi bán và mua có thể tách rời nhau cả về thời gian và không

gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền xuất hiện dưới hỗnh thức vàng thoi, bạc nộn. Dần dần nú được thay thế bằng tiền đúc. Tiền đúc dần bị hao mũn và mất một phần giỏ trị của nú nhưng vẫn được xó hội chấp nhận như tiền đúc đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tách rời giá trị danh nghĩa của nú. Sở dĩ cú tỗnh trạng này là vỡ tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trũ chốc lỏt. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mà mỗnh cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tỗnh hỗnh đó, khi đúc tiền nhà nước tỗm cỏch giảm bớt kim loại của đơn vị tiền tệ làm giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy mặc dù tiền giấy không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị và được công nhận trong phạm vi quốc gia.

3) Phương tiện cất trữ. Làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đi vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vỡ tiền là đại biểu cho của cải xó hội dưới hỗnh thỏi giỏ trị, nờn cất trữ tiền là một hỗnh thức cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị, tức là tiền vàng. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hoá nhiều thỡ tiền cất trữ được đưa vào lưu thông. Ngược lại, nếu sản xuất giảm, lượng hàng hoá ớt thỡ một phần tiền vàng rỳt khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

4) Phương tiện thanh toán. Khi làm phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua chịu hàng v.v. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trỗnh độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hỗnh thức giao dịch này trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vỡ là mua bỏn chịu nờn đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rói, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống,

khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lờn. Trong quỏ trỡnh thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, ngày càng xuất hiện nhiều hơn các hỡnh thức thanh toỏn mới khụng cần tiền mặt như ký sổ, sộc, chuyển khoản, thẻ điện tử v.v.

5) Tiền thế giới. Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biờn giới quốc gia thỡ tiền làm chức năng tiền thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện các chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Trong giai đoạn đầu sự hỡnh thành quan hệ kinh tế quốc tế, tiền đóng vai trũ là tiền thế giới phải là tiền thật (vàng, bạc). Sau này, song song với chế độ thanh toán bằng tiền thật, tiền giấy được bảo lónh bằng vàng, gọi là tiền giấy bản vị cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Dần dần do sự phát triển của quan hệ kinh tế-chính trị thế giới, chế độ tiền giấy bản vị vàng bị xoá bỏ nên một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán, trao đổi quốc tế, mặc dù phạm vi và mức độ thông dụng có khác nhau. Nền kinh tế của một nước càng phát triển, đặc biệt trong quan hệ kinh tế đối ngoại, thỡ khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó càng cao. Những đồng tiền được sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá trị đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại. Năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Câu hỏi 8. Phõn tớch nội dung và tỏc dụng của quy luật giỏ trị. í nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích nội dung và tác dụng của quy luật giá trị

a) Nội dung của quy luật giá trị. Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá; quy định việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào hao phí lao động xó hội cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mỗnh phự hợp với mức hao phớ lao động xó hội cần thiết để cú thể tồn tại; cũn trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá- tức là giá cả phải bằng giá trị. Quy luật giá trị buộc những người sản xuất và trao đổi hàng hoá phải tuân theo "mệnh lệnh" của giá cả thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Giá cả thị trường lên xuống tự phát xoay quanh giá trị hàng hoá và biểu hiện sự tác động của quy luật giá trị trong điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hoá.

b) Tác dụng của quy luật giá trị. Trong sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động.

+) Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. *) Điều tiết sản xuất tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới sự tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lói cao, thỡ người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tỡnh hỡnh ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao. *) Điều tiết lưu thông của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định. Như vậy, sự biến động của giá cả thị trường không những chỉ rừ sự biến động về kinh tế, mà cũn cú tỏc động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

+) Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động. Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thỡ cỏc hàng hoỏ đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xó hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xó hội cần thiết, sẽ thu được nhiều lói và càng thấp hơn càng lói. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm v.v nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho cỏc quỏ trỡnh này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thỡ cuối cựng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xó hội khụng ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xó hội khụng ngừng giảm xuống.

+) Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người lao động thành kẻ giàu người nghèo. Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xó hội cần thiết, khi bỏn hàng hoỏ theo mức hao phớ lao động xó hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lói, giàu lờn, cú thể mua sắm thờm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động và trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao đông xó hội cần thiết, khi bỏn hàng hoỏ sẽ rơi vào tỡnh trạng thua lỗ, nghốo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê và đây cũng là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xó hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2) í nghĩa thực tiễn

a) Cần nhận thức sự tồn tại khách quan và phạm vi hoạt động rộng lớn, lâu dài của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta hiện nay.

b) Cần vận dụng tốt cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước để phát huy vai trũ tớch cực của cơ chế thị trường và hạn chế mặt tiêu cực của nó để thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo sự công bằng xó hội.

Câu hỏi 9. Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Theo anh (chị) điều kiện gỡ quyết định tiền tệ biến thành tư bản. Vỡ sao?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản được thể hiện trong công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Ta có T-H-T’ (công thức chung của tư bản) và H-T-H (công thức lưu thông hàng hoá giản đơn).

a) Hai công thức trên +) Giống nhau ở chỗ đều dược tạo nên bởi hai yếu tố hàng và tiền; đều chứa đựng hai hành vi đối lập nhau là mua và bán; đều biểu hiện quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán. +) Khác nhau ở chỗ lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng hành vi bán (H-T) và kết thúc bằng hành vi mua (T-H); điểm xuất phát và kết thúc đều là hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trũ trung gian, mục đích cuối cùng của quá trỡnh này là giỏ trị sử dụng. Ngược lại, lưu thông tư bản bắt đầu bằng hành vi mua (T-H) và kết thúc bằng hành vi bán (H-T); điểm xuất phát và kết thúc đều là tiền, hàng hoá chỉ đóng vai trũ trung gian, mục đích cuối cùng của lưu thông tư bản là giá trị, và là giá trị lớn hơn. Trong công thức T-H-T’, thỡ T’= T+ [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image003.jpg[/IMG]T; [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image002.gif[/IMG]T là số tiền trội hơn, được gọi là giá trị thặng dư và kí hiệu là m. Số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Do đó, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư. Công thức T-H-T’, với T’ = T+m được coi là công thức chung của tư bản. Mọi tư bản đều vận động theo quy luật này với mục đích cuối cùng là đem lại giá trị thặng dư. Như vậy, tư bản là tiền tự lớn lên hay giá trị sinh ra giá trị thặng dư.

b) Mâu thuẫn của công thức chung tư bản. Lý luận giá trị khẳng định, giá trị hàng hoá là lao động xó hội kết tinh trong hàng hoá, nghĩa là nó chỉ được tạo ra trong sản xuất. Nhưng nhỡn vào cụng thức T-H-T’ ta cảm giác giá trị thặng dư được tạo ra trong lưu thông; vậy, có phải lưu thông tạo ra giá trị thặng dư?

+) Trong trường hợp trao đổi ngang giá, chỉ có sự thay đổi hỡnh thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, tổng giá trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thỡ cả hai bên trao đổi đều có lợi. +) Trong trường hợp trao đổi không ngang giá (hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị), trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù cho cái thiệt khi mua và ngược lại. Cho

dù có người chuyên mua rẻ, bán đắt thỡ tổng giỏ trị toàn xó hội cũng khụng hề tăng lên, bởi vỡ số giỏ trị mà người này thu được chẳng qua cũng chỉ là sự ăn chặn số giá trị của người khác mà thôi.

Như vậy, lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không tạo ra giá trị mới (giá trị thặng dư). Nếu người có tiền không tiếp xúc gỡ với lưu thông, tức đứng ngoài lưu thông, thỡ cũng khụng thể làm cho số tiền của mỡnh lớn lờn được.

Như vậy, mâu thuẫn của công thức chung của tư bản (T-H-T') biểu hiện ở chỗ, giá trị thặng dư vừa không được tạo ra trong lưu thông vừa được tạo ra trong lưu thông và để giải quyết mâu thuẫn này phải tỡm trờn thị trường một hàng hóa có khả năng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó; C.Mác đó tỡm ra và gọi đó là hàng hoá sức lao động.

2) Điều kiện gỡ quyết định tiền biến thành tư bản. Tại sao?

Nghiên cứu công thức chung của tư bản T-H-T' cũng chính là nghiên cứu những điều kiện chuyển hoá tiền tệ thành tư bản; mà thực chất là sự chuyển hoá quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá đơn giản thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vỡ khi đó đó hội đủ hai điều kiện để tiền biến thành tư bản là có một lớp người được tự do về thân thể những lại không có tư liệu sản xuất, vỡ vậy muốn sống họ phải đem bán sức lao động của mỡnh và một số ít người tập trung được số tiền đủ để lập xí nghiệp, mua sức lao động tiến hành sản xuất nhằm bóc lột lao động làm thuê.

Câu hỏi 10. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của lý luận này đối với lý luận giá trị thặng dư?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Phân tích hàng hoá sức lao động

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Nó là yếu tố cơ bản của mọi quỏ trỡnh sản xuất và chỉ trở thành hàng hoá khi có hai điều kiện +) người lao động được tự do về thân thể, có quyền sở hữu sức lao động của mỡnh và chỉ bỏn sức lao động ấy trong một thời gian nhất định +) người lao

động không có tư liệu sản xuất cần thiết để đứng ra tổ chức sản xuất, nờn muốn sống chỉ cũn cỏch bỏn sức lao động cho người khác sử dụng.

Khi trở thành hàng hoá, sức lao động cũng có hai thuộc tính như các hàng hoá khác nhưng có đặc điểm riêng +) Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xó hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trỡ đời sống của công nhân làm thuê và gia đỡnh họ. Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỡ, phụ thuộc vào trỡnh độ văn minh đó đạt được, vào điều kiện lịch sử hỡnh thành giai cấp cụng nhõn và cả điều kiện địa lí, khí hậu. +) Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ở quỏ trỡnh tiờu dựng (sử dụng) sức lao động, tức là quá trỡnh lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó.

Trong quỏ trỡnh lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó; phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

Hàng hoá sức lao động là điều kiện chuyển hoá tiền thành tư bản. Tuy nhiên nó không phải là cái quyết định để có hay không có bóc lột, việc quyết định cũn ở chỗ giỏ trị thặng dư được phân phối như thế nào.

2) í nghĩa của lý luận hàng hoỏ sức lao động đối với lý luận giá trị thặng dư.

a) Vạch ra nguồn gốc của giá trị thặng dư, đó là lao động không công của người cụng nhõn làm thuờ tạo ra trong quỏ trỡnh sản xuất và bị nhà tư bản chiếm đoạt

b) Chỉ rừ bản chất cơ bản nhất của xó hội tư bản đó là sự bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê

c) Chỉ ra cỏc hỡnh thức biểu hiện của giỏ trị thặng dư như lợi nhuận, lợi nhuận bỡnh quõn, lợi tức, địa tô v.v

d) Chỉ ra được nguồn gốc, bản chất của tích lũy tư bản v.v; và như vậy, lý luận hàng hoỏ sức lao động chỉ ra quỏ trỡnh phỏt sinh, phỏt triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Câu hỏi 11. Phân tích quá trinh sản xuất giá trị thặng dư và nhận xét quỏ trỡnh sản xuất đó?

1) Phân tích quỏ trỡnh sản xuất giỏ trị thặng dư. Quỏ trỡnh sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trỡnh sản xuất ra giỏ trị sử dụng, giỏ trị và giỏ trị thặng dư.

Quỏ trỡnh sản xuất này có hai đặc điểm là công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản.

Nghiờn cứu quỏ trỡnh sản xuất trong xớ nghiệp tư bản chủ nghĩa, ta cần giả định ba vấn đề là nhà tư bản mua tư liệu sản xuất và sức lao động đúng giá trị; khấu hao máy móc vật tư đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và năng suất lao động ở một trỡnh độ nhất định

Ví dụ giả định. Để sản xuất sợi, một nhà tư bản chi phí cho các yếu tố sản xuất như mua 10kg bông hết 20USD; mua sức lao động một ngày (8 giờ) là 5 USD; hao mũn mỏy múc để chuyển 10kg bông thành sợi là 5 USD.

Giả định trong 4 giờ đầu của ngày lao động, bằng lao động cụ thể của mỡnh, người công nhân vận hành máy móc đó chuyờn được 10kg bông thành sợi có giá trị là 20 USD, bằng lao động trừu tượng của mỡnh, người công nhân đó tạo ra được một lượng giá trị mới là 5 USD, khấu hao máy móc là 5 USD. Như vật giá trị của sợi là 30 USD

Nếu quỏ trỡnh lao động dừng lại ở đây thỡ nhà tư bản không có lợi gỡ và người công nhân không bị bóc lột. Theo giả định trên, ngày lao động là 8 giờ nên người công nhân tiếp tục làm việc 4 giờ nữa. Trong 4 giờ này, nhà tư bản chỉ cần đầu tư thêm 10 kg bông hết 20USD và hao mũn mỏy múc 5 USD để chuyển 10kg bông nữa thành sợi. Quỏ trỡnh lao động tiếp tục diễn ra và kết thúc quỏ trỡnh này, người công nhân lại tạo ra được số sản phẩm sợ có giá trị là 30 USD nữa.

Như vậy, trong 8 giờ lao động, người công nhân tạo ra lượng sản phẩm sợi có giá trị bằng giá trị của bông 20kg thành sợi là 40 USD + giá trị hai lần khấu hao máy móc là 10 USD + giá trị mới do sức lao động của công nhân tạo ra trong ngày là 10 USD. Tổng cộng là 60 USD;

Trong khi đó nhà tư bản chỉ đầu tư 20kg bông có giá trị 40 USD + hao mũn mỏy múc hai lần 10 USD + mua sức lao động 5 USD. Tổng cộng là 55 USD;

So với số tư bản ứng trước (55 USD), sản phẩm sợi thu được có giá trị lớn hơn là 5 USD (60USD – 55USD). 5 USD này là giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được.

Vậy, giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do người công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt, không trả tiền.

2) Một số nhận xét quỏ trỡnh sản xuất giỏ trị thặng dư

a) Phân tích giá trị sản phẩm được sản xuất ra (20kg sợi), chúng ta thấy có 2 phần: giá trị những tư liệu sản xuất nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo toàn và di chuyển vào sản phẩm mới gọi là giá trị cũ (trong ví dụ là 50 USD). Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trỡnh sản xuất gọi là giỏ trị mới (trong vớ dụ là 10 USD). Phần giỏ trị mới này lớn hơn giá trị sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

b) Ngày lao động của công nhân bao giờ cũng chia thành hai phần là thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư

c) Sau khi nghiờn cứu quỏ trỡnh sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta thấy mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đó được giải quyết.

Câu hỏi 12. Cơ sở và ý nghĩa của việc phõn chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Nếu hiểu theo nghĩa này thỡ tư bản là một phạm trù lịch sử biểu hiện quan hệ sản xuất giữa giai cấp tư bản và giai cấp công nhân làm thuê.

1) Cơ sở của việc phân chia tư bản thành bất biến và khả biến.

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiến ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trỡnh sản xuất. Cỏc yếu tổ này cú vai trũ khỏc nhau trong việc tạo ra giỏ trị thặng dư.

a) Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hỗnh thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu v.v) mà giá trị của nó được lao động cụ thể của người công nhân chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm mới, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trỗnh sản xuất gọi là tư bản bất biến (c).

b) Tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hỗnh thức sức lao động trong quá trỗnh sản xuất đó cú sự thay đổi về lượng. Sự tăng lên về lượng do giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt khi được tiêu dùng thỗ nú tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, kí hiệu là (v).

2) Ý nghĩa của việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là công lao vĩ đại của C.Mác. Sự phân chia này đó vạch rừ nguồn gốc thực sự của giỏ trị thặng dư là do tư bản khả biến tạo ra, cũn tư bản bất biến tuy không phải là nguồn gốc của giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết không thể thiếu. Như vậy, C.Mác đó chỉ ra vai trũ khỏc nhau của cỏc bộ phận tư bản trong quá trỗnh hỗnh thành giỏ trị nhờ sự phõn chia này.

Câu hỏi 13. Phân tích hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiờn cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời có hai ý lớn

1) Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ngày lao động là thời gian công nhân làm việc gồm hai phần là thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư ở xí nghiệp của nhà tư bản.

a) Phương pháp thứ nhất. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Phương pháp này được áp dụng chủ yếu ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản khi công cụ lao động thủ công thống trị, năng suất lao động cũn thấp.

b) Phương pháp thứ hai. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản suất ra tư liệu sinh hoạt để hị thấp giá trị sức lao động nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

c) Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thi trường của nó. Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xó hội thỡ nú lại thường xuyên tồn tại. Giá rị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại các đối thủ của mỡnh trong cạnh tranh. C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

2) í nghĩa của việc nghiờn cứu vấn đề này

Nếu gạt bỏ mục đích và tính chất tư bản chủ nghĩa thỡ cỏc phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, nhất là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch có tác dụng mạnh mẽ, kích thích các cá nhân và tập thể người lao động ra sức cải tiến kỹ thuật, cải tiến quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất phát triển nhanh.

Câu hỏi 14. So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) So sánh giá trị thặng dư (m) với lợi nhuận (p)

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Công thức tính lợi nhuận là p = W – k

Lợi nhuận là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m và p ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sỏnh nú với v, cũn khi núi p lại hàm ý so sỏnh với (c + v); p và m thường không chỉ bằng nhau, mà p có thể bằng, có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, phụ thuộc vào giá cả bán hàng hoá do quan hệ cung cầu quy

định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xó hội, tổng số lợi nhuận luụn ngang bằng tổng số giỏ trị thặng dư

2) So sánh tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận

a) Tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v). Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư làm'= [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image005.gif[/IMG]

Tỷ suất lợi nhuận (p') là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước. Công thức tính tỷ suất lợi nhuận là p' = [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image007.gif[/IMG]

b) So sánh. Về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư (p' < m'). Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trỡnh độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê. Cũn tỷ suất lợi nhuận chỉ núi lờn mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thỡ cú lợi hơn. Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Câu hỏi 15. Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản? Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản? Vai trũ của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Thực chất và động cơ của tích luỹ tư bản. Muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư cho tiêu dùng cá nhân, mà dùng một phần giá trị thặng dư làm tư bản phụ thêm. Thực chất của tích luỹ tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm; động cơ của tích luỹ tư bản là nhằm thắng trong cạnh tranh và thu được nhiều giá trị thặng dư.

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image008.gif[/IMG] Tiêu dùng cá nhân 500

Ví dụ, một nhà tư bản có quy mô tư bản ban đầu là 6000 USD, với m’ = 100% sẽ thực hiện tích luỹ với quy mô [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image010.gif[/IMG]

Năm thứ nhất 4000c + 1000v + 1000m

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image011.gif[/IMG]

Tích luỹ 500

Tớch luỹ 500

[IMG]file:///C:/Users/PHAMQU%7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image012.gif[/IMG]

2) Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá một phần giá trị thặng dư. Nó là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn hơn. Tập trung tư bản thường diễn ra bằng 2 phương pháp là tự nguyện hay cưỡng bức

Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ chúng đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt; khác nhau ở chỗ tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô tư bản xó hội, phản ỏnh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp cụng nhân và giai cấp tư sản. Tập trung tư bản chỉ phân phối và tổ chức lại tư bản xó hội, nú phản ỏnh quan hệ trực tiếp giữa cỏc nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản có mối quan hệ với nhau và tác động thúc đẩy nhau. Nếu gạt bỏ tính tư bản chủ nghĩa thỡ tớch tụ và tập trung tư bản là hỡnh thức tớch tụ và tập trung sản xuất, góp phần làm tăng thu nhập quốc dân và sử dụng hợp lý, cú hiệu quả cỏc nguồn vốn xó hội, đẩy nhanh quá trỡnh xó hội hoỏ sản xuất.

3) Vai trũ của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

Tập trung tư bản có ý nghĩa hoàn thành những cụng trỡnh to lớn trong một thời gian ngắn và tạo điều kiện ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh.

Câu hỏi 16. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản? í nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thỡ quy mụ tớch luỹ tư bản phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia giữa tích luỹ và tiêu dùng.

Nếu tỷ lệ giữa tích luỹ và tiêu dùng đó được xác định, thỡ quy mụ tớch luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn yếú tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư là trỡnh độ bóc lột giá trị thặng dư (m’); năng suất lao động; chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng và đại lượng tư bản ứng trước.

2) í nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này

a) Tích luỹ vừa là điều kiện vừa là quy luật của tái sản xuất mở rộng. Muốn mở rộng quy mô sản xuất phải không ngừng tăng năng suất lao động, tăng sản phẩm thặng dư, trên cơ sở đó mà tăng quy mô sản xuất. b) Phải khai thác những nhân tố làm tăng quy mô tích luỹ. c) Giải quyết tốt mối quan hệ giữa

tích luỹ và tiêu dùng để vừa mở rộng sản xuất, vừa đảm bảo ổn định đời sống xó hội. d) Phải tiến hành cả tích tụ và tập trung để làm cho quy mô củ từng xí nghiệp cũng như của toàn xó hội đều tăng.

Câu hỏi 17. Trỡnh bày khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Sự xuất hiện các khái niệm trên đó che đậy bản chất và nguồn gốc của chúng như thế nào?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu gọi giỏ trị hàng hoỏ là W thỡ W = c + v + m. Đó là những chi phí lao động thực tế của xó hội để sản xuất hàng hoá. Nhưng đối với nhà tư bản, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v) gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k, (k = c+d). Từ công thức này suy ra chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá của những tư liệu sản xuất và giá sức lao động đó tiờu dựng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản; khi đó, công thức W = c + v + m sẽ chuyển hoá thành W = k + m.

b) Lợi nhuận. Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa nên sau khi bán hàng theo đúng giá trị, nhà tư bản không chỉ bù lại đủ số tiền đó ứng ra, mà cũn thu lại được một số tiền lời ngang bằng m. Số tiền này là lợi nhuận (ký hiệu là p); khi đó, công thức W = k + m sẽ chuyển thành W = k + p. Từ công thức này suy ra lợi nhuận là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản sánh sai bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cái khác nhau giữa m’ và p’ là ở chỗ, khi nói m là hàm ý so sỏnh nú với v, cũn khi núi p lại hàm ý so sỏnh với (c + v); p và m thường không bằng nhau; p có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, tuỳ thuộc và giá cả bán hàng hoá do quan hệ cung-cầu quy định. Nhưng xét trên phạm vi toàn xó hội, tổng số lợi nhuận luụn ngang bằng tổng số giỏ trị thặng dư.

c) Tỷ suất lợi nhuận. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thỡ tỷ suất giỏ trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận. Đó là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước; được ký hiệu là p’. Khi đó, p’ = [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image014.gif[/IMG]

Tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư bởi khi xét về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư; cũn khi xét về chất, tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trỡnh độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê. Cũn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thỡ sẽ thu được lợi nhuận lớn hơn (ngành nào có p' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

2) Sự xuất hiện các khái niệm trên đó che đậy bản chất và nguồn gốc giá trị thặng dư

a) Sự hỡnh thành chi phớ sản xuất tư bản chủ nghĩa (c+ v) đó xoỏ nhũa sự khỏc nhau giữa c và v, điều này làm cho người ta không nhận thấy được m sinh ra từ v mà lầm tưởng c cũng tạo ra m.

b) Do k của tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá lớn hơn k tư bản chủ nghĩa và nhỏ hơn giá trị của nó là đó cú p. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng p là do việc mua bán, lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hoá với Giá cả = giá trị ở p=m; Giá cả > giá trị ở p=m; Giá cả < giá trị ở p=m; nhưng xét trong toàn xó hội thỡ tổng giỏ cả = tổng giỏ trị, nờn tổng p= tổng m. Chớnh sự thống nhất về lượng giữa m và p nên càng che dấu thực chất bóc lột của nhà tư bản.

Câu hỏi 18. Phõn tớch sự hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn và giỏ cả sản xuất? í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Sự hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cú hai hỡnh thức cạnh tranh chủ yếu là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa cỏc ngành.

a) Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm thu được lợi nhuận siêu ngạch. Hỡnh thức cạnh tranh này được thực hiện thông qua các biện pháp cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao chất lượng hàng hoỏ, cải tiến mẫu mó v.v làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp

hơn giá trị xó hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hỡnh thành giỏ trị xó hội của hàng hoá.

b) Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản, kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm mục đích tỡm nơi đầu tư có lợi hơn. Trong xó hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau với các điều kiện sản xuất khác nhau, do đó lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận khác nhau, mà mục đích của các nhà tư bản là lợi nhuận cao nên họ phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa có ba nhà tư bản đều có 100 tư bản đầu tư vào ba ngành sản xuất khác nhau. Ngành A có P'=20%, ngành B có P'= 30%, ngành C có P'=10%. Một số nhà tư bản ở ngành C sẽ chuyển sang kinh doanh ở ngành B làm cho cung hàng hoá này tăng lên dẫn tới P' dần dần giảm xuống từ 30% à20%, ngành C do giảm về sản xuất nên cũng ít đi làm cho P' từ 10% dần dần lên đến 20%. Kết quả là hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn.

Từ phân tích trên cho thấy, lợi nhuận bỡnh quõn là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó là lợi nhuận mà các nhà đầu tư thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn, khụng kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

2) Sự hỡnh thành giỏ cả sản xuất. Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi lợi nhuận (p) chuyển hoá thành lợi nhuận bỡnh quõn ([IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image016.gif[/IMG]) thỡ giỏ trị hàng hoỏ chuyển thành giỏ cả sản xuất. Giá trị hàng hoá G = c + v + m chuyển thành giá cả sản xuất (k + [IMG]file:///C:/Users/PHAMQU %7E1/AppData/Local/Temp/msohtmlclip1/01/clip_image016.gif[/IMG]), tức giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bỡnh quõn.

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả trên thị trường, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay xung quanh giá cả sản xuất.

Khi giỏ trị hàng hoỏ chuyển thành giỏ cả sản xuất thỡ quy luật giỏ trị cú hỡnh thức biểu hiện là giỏ cả sản xuất; quy luật giỏ trị thặng dư có hỡnh thức biểu hiện là quy luật lợi nhuận bỡnh quõn.

3) í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này

a) Lợi nhuận bỡnh quõn, một mặt phản ánh quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau, mặt khỏc vạch rừ việc giai cấp tư sản bóc lột giai cấp công nhân. Muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị chống giai cấp tư sản.

b) Nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa quan trọng là nhà nước cần có chính sách, luật pháp khuyến khích cạnh tranh lành mạnh để có tác dụng cải tiến kỹ thuật, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.

Câu hỏi 19. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hỡnh thành cụng ty cổ phần và thị trường chứng khoán? í nghĩa thực tiễn của việc nghiờn cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Công ty cổ phần là loại công ty lớn mà vốn của nú hỡnh thành từ việc liờn kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hỡnh thức lợi tức cổ phiếu (hay cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại là cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đói, cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu vô danh.

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá này luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngõn hàng, một phần vỡ những đánh giá về tỡnh hỡnh hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khống chế có khả năng thao túng hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần cũn phỏt hành trỏi phiếu. Khác với cổ phiếu, trái phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ động.

2) Thị trường chứng khoán. Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư v.v. Thị trường chứng khoán là loại thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán rất nhạy cảm với các biến động kinh tế, chớnh trị, xó hội, quõn sự v.v, là " phong vũ biểu" của nền kinh tế. Giá chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế phát triển; ngược lại, biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

3) í nghĩa

a) Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán có vai trũ rất quan trọng đối với nền kinh tế hàng hoá. Nó không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản

b) Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu vấn đề này để sử dụng chúng một cách hiệu quả và phù hợp là cần thiết. Nó có tác dụng là đũn bẩy mạnh để tập trung các nguồn vốn chưa sử dụng nằm rải rác trong nhân dân, tập thể và các khu vực khác. Nó tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ kinh doanh, cho phép kết hợp các loại lợi ích kinh tế; là hỡnh thức xó hội hoá sản xuất, kết hợp chế độ công hữu với các hỡnh thức sở hữu khỏc, là cơ sở lý luận để tiến hành cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước.

Câu hỏi 20. Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa và cỏc hỡnh thức địa tô? í nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa. Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hỡnh thức địa tô. Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bỡnh quõn của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

2) Cỏc hỡnh thức địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bỡnh quõn thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bỡnh (kớ hiệu Rcl).

Địa tô chênh lệch có hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi (trung bỡnh và tốt) và cú vị trớ gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông. Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được nhờ thâm canh năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng đơn vị diện tích.

b) Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù đất đó tốt hay xấu, ở gần hay xa.Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bỡnh quõn, hỡnh thành nờn bởi chờnh lệch giữa giỏ trị nụng sản với giỏ cả sản xuất chung của nụng phẩm.

Ví dụ, Có hai tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp là 3/2, cấu tạo hữu cơ trong công nghiệp là 4/1. Giả sử m’=100%, thỡ giỏ trị sản phẩm và giỏ trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là, trong công nghiệp 80c + 20v + 20m = 120; trong nông nghiệp 60c + 40v + 40m = 140. Giá trị thặng dư dôi ra trong nông nghiệp so với trong công nghiệp là 20. Số chờnh lệch này khụng bị bỡnh quõn hoỏ mà chuyển hoỏ thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Cũn nguyên nhân tồn tại của địa tô tuyệt đối là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất đó ngăn nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hỡnh thành lượi nhuận bỡnh quõn.

c) Địa tô độc quyền là hỡnh thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa; nó có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị.

Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở khai thác kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao.

Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

3) í nghĩa. Lý luận địa tô của C.Mác không chỉ nêu ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, mà cũn là cơ sở lý luận để nhà nước xây dựng các chính sách thuế đối với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai, để việc sử dụng đất đai có hiệu quả hơn.

Câu hỏi 21. Phõn tớch sự hỡnh thành địa tô chênh lệch? Phân biệt địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II? í nghĩa của việc nghiên cứu địa tô chêng lệch II?

Đáp. Cõu trả lời gồm ba ý lớn

1) Phõn tớch sự hỡnh thành địa tô chênh lệch. Địa tô chênh lệch là địa tô siêu ngạch thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn (độ màu mỡ, vị trí địa lý v.v)

Lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp và trong nông nghiệp giống nhau ở chỗ chúng đều là số chênh lệch giá cả cá biệt của xí nghiệp có điều kiện sản xuất thuận lợi và giá cả xó hội; chúng khác nhau ở chỗ, trong công nghiệp chỉ

có xí nghiệp có điều kiện sản xuất thuận lợi nhất (kỹ thuật cao nhất chẳng hạn) thu được vỡ giỏ cả xó hội hàng cụng nghiệp được quy định ở xí nghiệp cú kỹ thuật trung bỡnh cũn trong nụng nghiệp kinh doanh trờn ruộng đất tốt và trung bỡnh cũng thu được lợi nhuận siêu ngạch vỡ giỏ cả xó hội hàng nụng nghiệp được quy định ở ruộng xấu nhất. Lợi nhuận siêu ngạch trong công nghiệp không ổn định, lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp ổn định hơn.

2) Phân biệt địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II. Địa tô chênh lệch I là địa tô gắn liền với ruộng đất trung bỡnh và tốt do tự nhiờn đó tốt. Địa tô chênh lệch II là địa tô gắn liền với đầu tư thâm canh (biến ruộng đất xấu thành ruộng đất tốt v.v)

3) í nghĩa của việc nghiờn cứu địa tô chênh lệch II. Nghiên cứu địa tô chênh lệch II là cơ sở lý luận để nhà nước ban hành chính sách không thu thuế vào địa tô chênh lệch II nhăm khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh.

Câu hỏi 22. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguyờn nhõn hỡnh thành chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu

a) Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trỡnh tớch tụ và tập trung sản xuất, hỡnh thành cỏc xớ nghiệp cú quy mụ lớn.

b) Vào ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lũ luyện kim mới Betsơme, Máctanh, Tômát v.v đó tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao. Phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuaric, thuốc nhuộm v.v; máy móc mới ra đời, động cơ điezen, máy phát điện, máy tiện v.v; phát triển những phương tiện vận tải mới như xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay v.v và đặc biệt là đường sắt. Những ứng dụng khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đũi hỏi xớ nghiệp phải cú quy mụ lớn; mặt khác, dẫn

đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích luỹ tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

c) Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật như vậy, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích luỹ v.v ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xó hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

d) Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích luỹ để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong thế giới tư bản và cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, cũn cỏc nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng lớn.

đ) Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đũn bẩy mạnh mẽ thỳc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hỡnh thành cỏc cụng ty cổ phần, tạo tiền để cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

2) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thỡ xuất hiện cỏc tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế và sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đó được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới- Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện.

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản độc quyền là chủ nghĩa tư bản trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, sự phân hoá giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bỡnh quõn, cũn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật thống trị là quy luật lợi nhuận độc quyền. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hỡnh thỏi biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Câu hỏi 23. Tại sao nói chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền là chủ nghĩa tư bản của tư bản tài chính?

Đáp. Cựng với quỏ trỡnh tớch tụ và tập trung sản xuất, trong cụng nghiệp cũng diễn ra quỏ trỡnh tớch tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hỡnh thành cỏc tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Cũng giống như trong công nghiệp, quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng xuất hiện do trong quỏ trỡnh cạnh tranh, các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hỡnh thành những ngõn hàng lớn. Khi sản xuất trong công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thỡ cỏc ngõn hàng nhỏ khụng đủ tiềm lực phục vụ việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tỡm đến các ngân hàng lớn, thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mỡnh hơn. Khi đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hơn, hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mỡnh trước quy luật cạnh tranh khốc liệt. Quỏ trỡnh này đó thỳc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền ngân hàng làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp. Ngân hàng bắt đầu có vai trũ mới, từ chỗ chỉ là người trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đó nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xó hội nờn cú quyền lực khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế. Dựa trên địa vị người cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mỡnh vào cỏc cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dừi việc sử dụng tiền vay, hoặc trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quỏ trỡnh xõm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngõn hàng riờng phục vụ cho mỡnh. Quỏ trỡnh độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngõn hàng xoắn xuýt và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hỡnh thành một nhúm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xó hội tư bản- gọi là đầu sỏ tài chính. Đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mỡnh

thụng qua chế độ tham dự mà thực chất là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay công ty mẹ); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là công ty con; đến lượt nó công ty con lại chi phối các công ty cháu cũng bằng cách như thế. Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần. Ngoài chế độ tham dự, đầu sỏ tài chính cũn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất v.v để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Thống trị về kinh tế là cơ sở để đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đó làm nảy sinh chủ nghĩa phỏt xớt, chủ nghĩa quõn phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác.

Câu hỏi 24. Thể hiện sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

Các tổ chức độc quyền hỡnh thành do chớnh sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng không vượt ra ngoài các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

1) Sự hoạt động của quy luật giá trị. Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đó ỏp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không cũn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là nhằm chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản thỡ tổng số giỏ cả vẫn bằng

tổng số giỏ trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giỏ trị biểu hiện thành quy luật giỏ cả sản xuất, thỡ trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

2) Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó, quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là hỡnh thức biểu hiện của quy luật giỏ trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc. Như vậy, sự biểu hiện của quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là sự phản ánh quan hệ thống trị và bóc lột tư bản độc quyền trong tất cả cỏc ngành kinh tế của xó hội tư bản và trên toàn thế giới.

Câu hỏi 25. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước? Những biểu hiện chủ yếu của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin chỉ rừ, chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế ky XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực tế rừ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau

a) Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thỡ tớch tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đũi hỏi sự điều tiết xó hội đối với sản xuất và phân phối; lên kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trỡnh độ xó hội hoỏ lực lượng sản xuất đó dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xó hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xó hội ngày càng cao càng mõu thuẫn gay gắt với hỡnh thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đũi hỏi một hỡnh thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện cũn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hỡnh thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

b) Sự phát triển của phân công lao động xó hội làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc khụng muốn kinh doanh vỡ đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản v.v. Nhà nước tư sản đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

c) Sự thống trị của độc quyền đó làm sõu sắc thờm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dõn, phỏt triển phỳc lợi xó hội v.v.

d) Cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tỡnh hỡnh đó đũi hỏi phải cú sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trũ của nhà nước

đ) Việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xó hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cũng đũi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

2) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một cơ

chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và giúp quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học-công nghệ tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nó là sự thống nhất của ba quá trỡnh gắn bó chặt chẽ với nhau là tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền; tăng vai trũ can thiệp của nhà nước vào kinh tế; kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng, "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết kế kinh tế và chính trị ... đó là biểu hiện rừ rệt nhất của sự độc quyền ấy". Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đó trở thành một tư bản khổng lồ- cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Điểm khác biệt là ở chỗ, ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước cũn cú chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xó hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù v.v Ph. Ăngghen cũng cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thỡ nú lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một kiểu quan hệ kinh tế, chớnh trị, xó hội chứ khụng phải là một chớnh sỏch trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trũ kinh tế nhất định đối với xó hội mà nú thống trị, song ở mỗi chế độ xó hội, vai trũ kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xó hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở trên, ở ngoài quỏ trỡnh kinh tế, vai trũ của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trũ của nhà nước tư sản đó cú sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xó hội bằng thuế, luật phỏp mà cũn cú vai trũ tổ chức và quản lý cỏc xớ nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đũn bẩy kinh tế vào tất cả cỏc khõu của quỏ trỡnh tỏi sản xuất là sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hỡnh thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trỡ sự tồn tại

của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

3) Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước; sự hỡnh thành và phỏt triển của sở hữu nhà nước.

Sở hữu nhà nước hỡnh thành dưới những hỡnh thức sau +) Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách. +) Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại. +) Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân. +) Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích luỹ của các doanh nghiệp tư nhân. +) Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trỡnh kinh tế.

Câu hỏi 26. Phân tích vai trũ và giới hạn của chủ nghĩa tư bản?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Vai trũ của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tột cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong suốt quỏ trỡnh phỏt triển, chủ nghĩa tư bản cũng có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất. Đó là

a) Chuyền nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đó giải phúng loài người khỏi nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp; chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thăng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đó làm tăng năng suất lao động, tại ra khối lượng của cải khổng lồ hơn nhiều xó hội trước cộng lại

b) Phát triển lực lượng sản xuất. Quỏ trỡnh phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trỡnh độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; từ kỹ thuật thủ công lên lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trỡnh giải phúng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

c) Thực hiện xó hội hoá sản xuất. Chủ nghĩa tư bản đó thỳc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hỡnh nhất trong lịch sử, cựng với nú là quỏ trỡnh xó hội hoỏ sản xuất cả về chiều rộng và chiều sõu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xó hội, sản xuất tập trung với quy mụ hợp lý, chuyờn mụn hoỏ sản xuất và hợp tỏc lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ v.v làm cho cỏc quỏ trỡnh sản xuất phõn tỏn được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quỏ trỡnh sản xuất xó hội.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó thể hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau là xu thế phát triển nhanh và xu thế trỡ trệ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

V.I.Lênin nhận xét, sự phỏt triển nhanh chúng và sự trỡ trệ thối nỏt là hai xu thế cựng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Đó chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật.

Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ, sau chiến tranh thế giới thứ II, đặc biệt là vào những năm 50, 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đó xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Trong thời gian từ 1948-1970, Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Canađa, Nhật bản v.v tỷ suất tăng trưởng bỡnh quõn trong tổng giỏ trị thu nhập quốc dõn đạt 5,1%. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rừ rệt.

Xu thế trỡ trệ (hay kỡm hóm) của nền kinh tế mà VI.Lênin đó chỉ ra, có nguyên nhân cơ bản là do sự thống trị của độc quyền. Độc quyền tạo ra những yếu tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất như quy định giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật. Ngày nay, cỏc yếu tố gõy trỡ trệ vẫn cũn và tiếp tục tác động.

Sự tồn tại song song của hai xu thế trên trong chủ nghĩa tư bản một mặt nói lên rằng chủ nghĩa tư bản vẫn cũn sức sống, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũn cú thể tự điều chỉnh và trong giới hạn nhất định cũn cú thể thớch ứng với nhu cầu phỏt triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xó hội tư bản chủ nghĩa; đồng thời chủ nghĩa tư bản cũng đang vấp phải những giới hạn nhất định, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn chưa giải quyết được.

2) Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản; đó là mõu thuẫn giữa tớnh chất và trỡnh độ xó hội hoỏ cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản đó cú điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây

+) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động thể hiện sự phân hóa giàu-nghốo và tỡnh trạng bất cụng trong xó hội tăng. Sự bần cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phần tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu-nghèo sâu sắc. Thu nhập của 358 người giàu nhất thế giới lớn hơn thu nhập hàng năm của hơn 45% dân số thế giới. Tỡnh trạng cụng nhõn, người lao động thất nghiệp ngày càng tăng. Trong xó hội tư bản, sự bất bỡnh đẳng và các tệ nạn xó hội vẫn tồn tại phổ biến, sự suy đồi về xó hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng.

+) Mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển, bị lệ thuộc với các nước đế quốc trở thành mâu thuẫn giữa các nước và tầng lớp thượng lưu giàu có ở phương Bắc với các nước và tầng lớn nghèo khổ ở phương Nam.

+) Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ cũn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xó hội chủ nghĩa, nay cú chiều hướng phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá và của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đó trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mẫu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh về đầu tư kỹ thuật, tài chính cũng như sự cạnh tranh giữa TNCs dưới nhiều hỡnh thức.

+) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xó hội là mâu thuẫn xuyên suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội trờn phạm vi toàn thế giới. Chế độ xó hội chủ nghĩa ở Liờnxô và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xó hội tạm thời lõm vào thoỏi trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Tuy hỡnh thức biểu hiện cú khỏc trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xó hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh quyết liệt trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay- với những thành tựu của nó, là sự chuẩn bị những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xó hội trờn phạm vi toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội vẫn phải thụng qua cuộc cỏch mạng xó hội và cuộc cách mạng này diễn ra bằng phương pháp hoà bỡnh hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào những điều kiện lịch sử-cụ thể của từng nước và bối cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

20 CÂU HỎI-TRẢ LỜI PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Câu hỏi 1. Khái niệm giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ giai cấp có lợi ích đối lập trực tiếp với giai cấp tư sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa- đó là giai cấp công nhân, giai cấp vô sản, giai cấp những người lao động làm thuê v.v. Giai cấp này là sản phẩm của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa và cho dù tên gọi có khác nhau, nhưng có hai tiêu chí cơ bản để xác định giai cấp công nhân, phân biệt nó với các lực lượng xã hội khác

a) Về phương thức sản xuất, giai cấp công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp, ngày càng hiện đại và xã hội hoá cao. Đây cũng là tiêu chí cơ bản để phân biệt người công nhân hiện đại với người thợ thủ công thời trung cổ hay người thợ trong công trường thủ công.

b) Về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là những người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Chính thuộc tính này đã biến giai cấp công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản và dựa vào đây mà C.Mác và Ph.Ăngghen còn gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản trong xã hội tư bản.

Cũng cần lưu ý rằng, giai cấp công nhân là giai cấp ra đời và phát triển gắn với sự ra đời và phát triển của nền đại công nghiệp, nên khi tìm hiểu giai cấp công nhân cũng cần thấy rằng đây là một khái niệm mở. Sự biến đổi của giai cấp công nhân diễn ra thường xuyên, liên tục, cả về số lượng, chất lượng, đặc biệt biến đổi về cơ cấu. Công nhân hiện nay không chỉ bao gồm những người đi làm thuê (ở các nước tư bản chủ nghĩa), mà một bộ phận không nhỏ đã trở thành người làm chủ, nắm quyền lãnh đạo xã hội (ở các nước xã hội chủ nghĩa); họ không chỉ bao gồm những người lao động chân tay mà còn bao gồm cả những người lao động sản xuất với trình độ trí tuệ cao; họ không chỉ gồm những người lao động công nghiệp trực tiếp tạo ra các giá trị vật chất cho xã hội mà còn bao gồm những người lao động trong những ngành dịch vụ hoạt động theo lối công nghiệp.

Câu hỏi 2. Nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp là những nhiệm vụ lịch sử giao phó cho một giai cấp (do địa vị kinh tế-xã hội khách quan của giai cấp đó quy định) để nó thực hiện bước chuyển cách mạng từ hình thái kinh tế-xã hội đang tồn tại sang hình thái kinh tế-xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

1) Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất hiện khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xoá bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn nhân loại khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa cao hơn, tiến bộ hơn.

Về thực chất, nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, thể hiện qua hai giai đoạn là lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và sử dụng chính quyền đó để cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thiết lập chính quyền của nhân dân để tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2) Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Xuất phát từ địa vị kinh tế-xã hội

+) giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa; đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại, có trình độ xã hội hoá cao; tiêu biểu cho xu hướng phát triển của xã hội loài người; là nhân tố quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, xây dựng phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+) trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân không có, hoặc cơ bản là không có tư liệu sản xuất; họ bán sức lao động cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; họ bị lệ thuộc hoàn toàn trong quá trình phân phối các kết quả lao động của chính họ. Vì sự sống còn của mình, giai cấp công nhân không thể không đứng lên đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản để giải phóng mình đồng thời giải phóng toàn xã hội.

+) giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất dựa trên chế độ sở hữu xã hội không có bóc lột, nên lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích cơ bản của những người lao động. Do đó, họ có khả năng tập hợp, lãnh đạo những người lao động bị áp bức làm cách mạng xoá bỏ chế độ người bóc lột người; xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa- nơi không còn áp bức, bóc lột.

b) Xuất phát từ đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân.

+) giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất; là giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến ngày càng hiện đại và mang tính xã hội hóa cao. Đồng thời cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột đã tôi luyện và cung cấp cho giai cấp công nhân những tri thức xã hội-chính trị cần thiết cho một giai cấp tiên tiến.

+) giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, thể hiện ở mục tiêu cách mạng của mình là xóa bỏ tận gốc chế độ người bóc lột người, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, giải phóng mình và giải phóng toàn nhân loại khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột. Giai cấp công nhân hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu đó vì nó có nền tảng lý luận tiên tiến là chủ nghĩa Mác-Lênin.

+) giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao; ý thức đó được hình thành do lao động trong nền công nghiệp hiện đại, với điều kiện sản xuất tập trung, sự phân công lao động tỉ mỉ nên buộc công nhân phải có tác phong công nghiệp và từ tác phong công nghiệp ấy mà ý thức tổ chức kỷ luật được hình thành. Mặt khác, do giai cấp công nhân thường xuyên phải đương đầu với bộ máy đàn áp khổng lồ và nhiều thủ đoạn thâm độc của giai cấp tư sản, do vậy, để đấu tranh chống lại bộ máy ấy, giai cấp công nhân phải đoàn kết, tổ chức chặt chẽ và có ý thức tổ chức kỷ luật cao. d) giai cấp công nhân là giai cấp có bản chất quốc tế. Do giai cấp công nhân ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều có địa vị kinh tế-xã hội giống nhau, vì vậy, họ có mục tiêu đấu tranh chung. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản cũng là một lực lượng quốc tế nên muốn giành được thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết quốc tế.

Câu hỏi 3. Quy luật hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản và vai trò của nó trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Quy luật hình thành, phát triển Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản là đội tiên phong, là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng Cộng sản bao gồm những người tiên tiến nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; đấu tranh triệt để và trung thành vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

a) Đảng Cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

+) có áp bức giai cấp thì có đấu tranh giai cấp. Ngay từ khi mới ra đời giai cấp công nhân đã tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản. Những cuộc đấu tranh ban đầu diễn ra lẻ tẻ và mang tính tự

phát vì mục đích kinh tế, do thiếu một lý luận cách mạng và một tổ chức tiên phong lãnh đạo nên đều thất bại. Chính sự phát triển của phong trào công nhân đặt ra đòi hỏi phải có lý luận tiên tiến dẫn đường để tổ chức, giáo dục, giác ngộ giai cấp công nhân về sứ mệnh lịch sử của mình, để vạch cho giai cấp công nhân đường lối và phương pháp cách mạng khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời đã đáp ứng được đòi hỏi của phong trào công nhân.

+) Chủ nghĩa Mác ra đời đã nhanh chóng thâm nhập vào phong trào công nhân, trở thành hệ tư tưởng, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân. Mặt khác, thông qua phong trào công nhân chủ nghĩa Mác được kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển và ngày càng hoàn thiện. c) khi chủ nghĩa Mác ra đời chỉ có một bộ phận ưu tú nhất của giai cấp công nhân tiếp thu được nó. Bộ phận này đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân, giáo dục, giác ngộ và tổ chức công nhân đấu tranh, Đảng Cộng sản ra đời từ quá trình hoạt động cụ thể ấy.

b) Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân; nhưng trong mỗi nước, sự kết hợp ấy là sản phẩm của lịch sử, được thực hiện bằng những con đường đặc biệt, tuỳ theo điều kiện cụ thể. Ở nhiều nước thuộc địa, nửa thuộc địa, Đảng Cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

2) Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

a) Đảng Cộng sản là nhân tố bảo đảm cho giai cấp công nhân hoàn thành thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

b) Đảng Cộng sản là lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhờ có lý luận tiên phong của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng đã vận dụng vào điều kiện cụ thể để đề ra đường lối chiến lược, sách lược, một cương lĩnh cách mạng đúng đắn cho cả quá trình cách mạng cũng như cho từng giai đoạn cách mạng.

c) Đảng Cộng sản đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, vì vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân mới tập trung được sức mạnh trong nước và quốc tế trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử.

d) Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân. Đây là nơi tổ chức, lôi cuốn, giáo dục, động viên giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động thực hiện cương lĩnh cách mạng đã đề ra.

Như vậy, chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới có được sự thống nhất về tư tưởng, tổ chức và hành động; mới chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, đảm bảo cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Câu hỏi 4. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Cách mạng xã hội chủ nghĩalà cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa; trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là người lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động khác xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

a) Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội chủ nghĩa gồm hai giai đoạn; giai đoạn giai cấp công nhân giành chính quyền, tổ chức thành giai cấp thống trị và giai đoạn giai cấp công nhân sử dụng chính quyền của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2) Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cũng như mọi cuộc cách mạng diễn ra trong lịch sử, cách mạng xã hội chủ nghĩa là kết quả tất yếu của việc giải quyết mâu thuẫn đối kháng trong lòng chủ nghĩa tư bản:

a) Dưới chủ nghĩa tư bản, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, lực lượng sản xuất đã đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao làm cho quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất trở nên lạc hậu, lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này đặt ra đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội để xoá bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

b) Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội tư bản chủ nghĩa được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn này cũng phát triển ngày càng gay gắt và là mâu thuẫn đối kháng không thể điều hoà, nó chỉ có thể được giải quyết bằng một cuộc cách mạng xã hội – cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c) Tuy nhiên, những mâu thuẫn đó tự nó không dẫn đến cách mạng mà cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn nổ ra giai cấp công nhân cần phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, biết nắm bắt tình thế, thời cơ cách mạng để tổ chức tiến hành cách mạng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không diễn ra tự phát, mà là kết quả của quá trình đấu tranh tự giác, lâu dài, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại sự thống trị của giai cấp tư sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Câu hỏi 5. Nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

1) Nội dung chính trị của cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm đưa giai cấp công nhân và nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, bị áp bức, bóc lột lên địa vị làm chủ xã hội. Muốn vậy:

a) Giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành cuộc cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Nâng cao trình độ dân trí, tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

c) Từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

2) Nội dung kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa về thực chất có tính kinh tế. Giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phát triển kinh tế.

a) Trước hết, làm thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất bằng cách xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.

b) Phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động.

c) Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, đảm bảo công bằng xã hội theo tiêu chí năng suất lao động, hiệu quả lao động là thước đo đánh giá sự đóng góp của mỗi người cho xã hội.

3) Nội dung văn hoá-tư tưởng của cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm xây dựng nền văn hoá mới, hệ tư tưởng mới và con người mới xã hội chủ nghĩa

a) Giáo dục, truyền bá hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân, đối với toàn xã hội, từng bước xây dựng thế giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động.

b) Xây dựng nền văn hóa mới trên cơ sở kế thừa một cách có chọn lọc và nâng cao các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại, giải phóng người lao động về mặt tinh thần.

c) Xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa giàu lòng yêu nước, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội.

Như vậy, cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các nội dung của cách mạng có quan hệ gắn kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển.

Câu hỏi 6. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Tính tất yếu của liên minh công nông

Qua thực tiễn cách mạng châu Âu, đặc biệt cách mạng Pháp, C.Mác rút ra kết luận, cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp công nhân sẽ không giành được thắng lợi nếu nó không được sự ủng hộ của giai cấp nông dân.

Công xã Pari (1871) là cuộc cách mạng vô sản, thiết lập nên nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, nhưng nhà nước đó chỉ tồn tại trong 72 ngày. Khi phân tích nguyên nhân thất bại của công xã, C. Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ, do giai cấp công nhân không liên minh được với giai cấp nông dân nên không tạo ra được cơ sở chính trị-xã hội rộng lớn và vững chắc để bảo vệ chính quyền của giai cấp công nhân. V.I.Lênin làm rõ hơn ý nghĩa chiến lược của vấn đề khi cho rằng, nhân tố cho sự thắng lợi không chỉ ở chỗ giai cấp công nhân đã có tổ chức và chiếm đa số trong dân cư, mà còn ở chỗ giai cấp công nhân có được sự ủng hộ của nông dân hay không. Ông đặc biệt nhấn mạnh tính tất yếu của liên minh công nông trong giai đoạn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, xây dựng khối liên minh công nông là tất yếu trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cả trong giai đoạn giành, giữ và sử dụng chính quyền để xây dựng xã hội mới xã hội chủ nghĩa.

2) Cơ sở khách quan của liên minh công nông

a) Liên minh công nông là nhu cầu nội tại của cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo nên động lực cách mạng, đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, là điều kiện quyết định thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội mới;

b) Liên minh công nông xuất phát từ mối liên hệ tự nhiên gắn bó và sự thống nhất lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cả hai giai cấp đều là những người lao động bị áp bức vì vậy có cùng mục tiêu, nguyện vọng muốn giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất cộng;

c) Liên minh công nông là do sự gắn bó thống nhất giữa sản xuất công nghiệp với sản xuất nông nghiệp- hai ngành sản xuất chính trong xã hội. Nếu không có sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân thì hai ngành kinh tế này không thể phát triển được.

Câu hỏi 7. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân:

a) Nội dung chính trị của liên minh:

+) Trong giai đoạn đấu tranh giành chính quyền, liên minh công nông nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị cũ, giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

+) Trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên minh công nông là cơ sở chính trị-xã hội vững chắc của chính quyền nhà nước, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

+) Để thực hiện liên minh chính trị cần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

b) Nội dung kinh tế của liên minh là nội dung cơ bản nhất, quyết định nhất, là cơ sở cho liên minh trên các lĩnh vực khác

+) Liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế là kết hợp và giải quyết đúng đắn nhu cầu, lợi ích kinh tế của hai giai cấp và lợi ích của xã hội.

+) Liên minh kinh tế thể hiện thông qua sự hợp tác, trao đổi về mặt kinh tế giữa kinh tế công nghiệp và kinh tế nông nghiệp; qua vai trò của nhà nước với hệ thống chính sách đối với nông nghiệp, công nghiệp, đối với công nhân, nông dân.

+) Thông qua liên minh công nông về mặt kinh tế để từng bước đưa nông dân đi theo con đường xã hội chủ nghĩa bằng cách đưa họ vào con đường hợp tác xã với những bước đi phù hợp.

c) Nội dung văn hoá-xã hội của liên minh

+) Liên minh công nông nhằm xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng cao của công nông.

+) Liên minh công nông còn nhằm xoá bỏ bất công, bất bình đẳng xã hội, xây dựng các chuẩn mực xã hội trên lập trường của giai cấp công nhân, tạo môi trường thuận lợi cho công, nông và các tầng lớp nhân dân lao động hoạt động đạt hiệu quả cao.

2) Những nguyên tắc cơ bản của liên minh công nông

+) Đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong khối liên minh. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc để có thể từng bước thực hiện mục tiêu, lợi ích của liên minh trên lập trường của giai cấp công nhân.

+) Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện để khối liên minh bền vững, lâu dài.

+) Kết hợp và giải quyết đúng đắn lợi ích của cả hai giai cấp, vì xét cho cùng quan hệ giữa công nhân và nông dân là quan hệ giữa hai chủ thể lợi ích, mà trong đó hệ thống lợi ích kinh tế là cơ sở quyết định nhất và nhạy cảm nhất. Họ liên kết với nhau trước hết là nhằm thoả mãn các nhu cầu kinh tế, mưu cầu sự sống, thoát khỏi nghèo nàn.

Câu hỏi 8. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen. Hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trải qua hai giai đoạn cơ bản phát triển từ thấp đến cao

+) Giai đoạn thấp của xã hội cộng sản là giai đoạn mới được "thoát thai", "lọt lòng" từ chủ nghĩa tư bản, còn mang "dấu vết" của xã hội tư bản. Đây là thời kỳ quá độ về chính trị, là thời kỳ cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong giai đoạn này, chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa mới đạt tới giới hạn đảm bảo cho xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối làm theo năng lực, hưởng theo lao động.

+) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản là giai đoạn chủ nghĩa cộng sản đã được xây dựng hoàn toàn. Ở giai đoạn này con người không còn lệ thuộc phiến diện và cứng nhắc vào phân công lao động xã hội; lao động trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống mà nó trở thành nhu cầu của con người. Trình độ phát triển của xã hội cho phép thực hiện nguyên tắc phân phối theo nhu cầu.

2) Quan điểm của V.I.Lênin. V.I.Lênin đã phát triển và cụ thể hoá quan điểm phân kỳ hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa của C.Mác và Ph.Ăngghen. Ông gọi giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa (hay chủ nghĩa xã hội), giai đoạn cao là xã hội cộng sản chủ nghĩa (hay chủ nghĩa cộng

sản). Đặc biệt, ông phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Theo đó, hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chia làm ba giai đoạn cơ bản

+) Những cơn đau đẻ kéo dài (thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội). V.I.Lênin một mặt thừa nhận quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về thời kỳ quá độ theo nghĩa rộng- từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội cộng sản- quá độ trực tiếp từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao lên xã hội cộng sản. Mặt khác từ thực tiễn lịch sử, V.I.Lênin còn nói đến hình thức quá độ đặc biệt, gián tiếp của các nước tư bản phát triển ở mức trung bình và quá độ bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của nhiều nước vốn là nước nông nghiệp lạc hậu, các nước tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội (quá độ đặc biệt của đặc biệt);

+) Xã hội xã hội chủ nghĩa- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản;

+ Xã hội cộng sản chủ nghĩa- giai đoạn cao của hình thái kinh tế-xã hôi cộng sản.

Câu hỏi 9. Tính tất yếu, đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

1) Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội:

a) Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là hai chế độ xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, đây là cơ sở của chế độ áp bức, bóc lột, bất công. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, tạo ra cơ sở vật chất cho việc xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng. Muốn có một xã hội như vậy cần phải có một thời gian nhất định.

b) Chủ nghĩa xã hội có cơ sở vật chất kỹ thuật là nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Với những nước đã qua chế độ tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định cho chủ nghĩa xã hội nhưng muốn cơ sở ấy phục vụ cho chủ nghĩa xã hội cần có thời gian

tổ chức, săp xếp lại. Với những nước bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội càng cần có một thời gian lâu dài để thực hiện nhiệm vụ tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

c) Các quan hệ xã hội chủ nghĩa cũng không tự nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, cũng cần có thời gian để xây dựng và phát triển những quan hệ đó.

d) Xây dựng chủ nghĩa xã hội là công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải cần có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những công việc đó.

2) Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ mà trong đó còn tồn tại đan xen giữa những yếu tố của xã hội mới với những tàn dư của xã hội cũ. Chúng đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

a) Trên lĩnh vực kinh tế, tất yếu tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

b) Trên lĩnh vực chính trị, tương ứng với nền kinh tế nhiều thành phần là một cơ cấu xã hội-giai cấp đa dạng, phức tạp. Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau;

c) Trên lĩnh vực xã hội còn có sự khác biệt khá cơ bản giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa lao động trí óc và lao động chân tay;

d) Trên lĩnh vực văn hoá-tư tưởng, bên cạnh nền văn hóa mới, hệ tư tưởng mới, còn tồn tại những tàn dư của nền văn hóa cũ lạc hậu, thậm chí phản động.

3) Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ đấu tranh giữa giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp lao động khác đã giành được chính quyền nhà nước đang thực hiện nhiệm vụ đưa đất nước lên chủ nghĩa xã hội, với một bên là các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ, nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới, với những hình thức và nội dung mới.

Câu hỏi 10. Đặc trưng, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý lớn

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng Cộng sản thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội; là tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên từ cơ sở vật chất, kinh tế xã hội chủ nghĩa; là nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản; là hình thức chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1) Đặc trưng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, bất kỳ nhà nước nào cũng có các đặc trưng cơ bản là quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định; có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội; có hệ thống thuế để nuôi bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, do bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, nên Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những đặc trưng riêng của nó

a) Nhà nước xã hội chủ nghĩa không phải là công cụ để đàn áp một giai cấp nào đó, mà là công cụ thực hiện lợi ích cho những người lao động; nhưng vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó đối với nhà nước vẫn được duy trì.

b) Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với Nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của những người lao động, tức tuyệt đại đa số nhân dân; và chuyên chính, trấn áp đối với thiểu số những kẻ bóc lột, đi ngược lại với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

c) Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin vẫn coi mặt tổ chức xây dựng là đặc trưng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

d) Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nó là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

đ) Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, nhà nước "nửa nhà nước”. Sau khi cơ sở kinh tế-xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi, thì nhà nước cũng không còn, nhà

nước “tự tiêu vong”. Đây cũng là đặc trưng nổi bật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2) Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

a) Chức năng tổ chức, xây dựng được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin coi là có tính sáng tạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm cải biến trật tự chủ nghĩa tư bản và hình thành trật tự chủ nghĩa xã hội và đây là chức năng căn bản nhất trong hai chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

b) Chức năng trấn áp nhằm chống lại sự phản kháng của kẻ thù giai cấp đang chống phá công cuộc tổ chức, xây dựng xã hội mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những nhiệm vụ chính là quản lý đất nước trên tất cả các lĩnh vực. V.I.Lênin đặc biệt chú ý đến nhiệm vụ quản lý, mà cơ bản nhất là quản lý kinh tế, coi đó là vũ khí duy nhất để giai cấp vô sản có thể chiến thắng giai cấp tư sản.

Câu hỏi 11. Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

Tổng kết kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng xã hội, chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ rõ vấn đề nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là vấn đề cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một trong những thiết chế quan trọng bậc nhất của quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

1) Tính tất yếu của nhà nước xã hội chủ nghĩa còn bắt nguồn từ mối quan hệ biện chứng giữa thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản (tức nhà nước xã hội chủ nghĩa). Bản chất của thời kỳ quá độ ấy là quá độ về chính trị, vì vậy, chuyên chính vô sản là bản chất của thời kỳ quá độ. Do đó, thời kỳ quá độ tất yếu như thế nào thì chuyên chính vô sản tất yếu như thế.

2) Tính tất yếu phải có Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được luận giải bằng thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

a) Trong thời kỳ này, các giai cấp bóc lột tuy đã bị xóa bỏ về phương diện chính trị, nhưng chưa bị xoá bỏ hoàn toàn về mặt giai cấp. Chúng vẫn còn có những âm mưu hoạt động chống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này đòi hỏi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần phải nắm vững công cụ chuyên chính là Nhà nước xã hội chủ nghĩa để trấn áp mọi sự phản kháng của các thế lực đi ngược lại lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

b) Trong thời kỳ quá độ cũng còn các giai cấp, tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế-xã hội của mình, các giai cấp, tầng lớp này không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội, đảm bảo cho lực lượng xã hội to lớn này thành lực lượng có tổ chức.

c) Để mở rộng dân chủ, chống lại mọi hành vi ngược lại những chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ của nhân dân, cũng đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp.

Câu hỏi 12. Dân chủ là gì? Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Dân chủ là gì?

a) Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử xã hội loài người; là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn; là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công và bóc lột.

b) Dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị, gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có dân chủ phi giai cấp, dân chủ chung chung. Trái lại, mỗi chế độ dân chủ gắn với nhà nước đều mang bản chất giai cấp thống trị xã hội.

c) Dân chủ còn là sản phẩm của quá trình vươn lên của con người trong quá trình làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân. Dân chủ phản ánh trạng thái, mức độ giải phóng con người trong tiến trình phát triển của xã hội, thể hiện thực chất mối quan hệ giữa người với người được duy trì theo quan niệm về

nguyên tắc bình đẳng. Xét ở góc độ này, dân chủ phản ánh những giá trị nhân văn, nhân đạo trong quá trình giải phóng con người và tiến bộ xã hội.

2) Đặc trưng của dân chủ xã hội chủ nghĩa

a) Với tư cách là một chế độ được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

b) Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Đây là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

c) Trên cơ sở sự kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới

d) Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp của giai cấp công nhân- dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, với trách nhiệm của công dân trước pháp luật.

Câu hỏi 13. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm năm ý

1) Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, mục tiêu và động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ.

2) Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm mở rộng dân chủ, tạo điều kiện để liên tục phát triển nhân cách, phát triển ý thức xã hội, nâng cao tính tích cực chính trị-xã hội của quần chúng, làm bộc lộ và huy động các năng lực tổ chức, trí tuệ của nhân dân.

3) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

4) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển, hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Trước hết nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân, là điều kiện cần thiết và tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

5) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng chính là quá trình vận động và thực hành dân chủ, biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới, chống các biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương, pháp luật.

Câu hỏi 14. Những đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm ba ý

1) Chủ nghĩa Mác-Lênin với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là nền tảng tư tưởng và giữ vai trò chủ đạo quyết định phương hướng phát triển nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác-Lênin đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể tự giác và hưởng thụ văn hoá của xã hội mới. Đặc trưng này phản ánh bản chất giai cấp công nhân và tính đảng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

2) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hoá không còn là đặc quyền, đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội từng bước tạo ra tiền đề vật chất và tinh thần để đông đảo nhân dân tham gia xây dựng nền văn hoá mới và hưởng thụ những giá trị của nền văn hoá đó.

3) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng Cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định trước tiên đối

với việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát, trái lại, nó phải được hình thành và xây dựng một cách tự giác, có sự quản lý của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn đến làm mất phương hướng chính trị của nền văn hoá- nền tảng tinh thần của xã hội.

Câu hỏi 15. Trình bày tính tất yếu và những nội dung cơ bản trong xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Xuất phát từ tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

b) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu. Mặt khác, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tinh thần.

c) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt văn hóa. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hoá của quần chúng.

d) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan: văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2) Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a) Nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới. Đây là điều kiện không thể thiếu để xây dựng nền dân chủ xã hôi chủ nghĩa, để quần chúng có nhận thức đúng và tham gia trực tiếp vào quản lý nhà nước.

b) Xây dựng con người mới phát triển toàn diện. Con người là sản phẩm của lịch sử nhưng đồng thời con người cũng chính là chủ thể quá trình phát triển của lịch sử. Vì vậy, việc đào tạo con người mới với tư cách là chủ thể sáng tạo có ý thức của xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, là một yêu cầu tất yếu.

c) Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó, đó là: chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; chủ nghĩa Mác-Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội v.v

d) Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa. Gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng cùng với tiến trình phát triển của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội (gia đình được xem là tế bào của xã hội), có thể nói, thực chất của việc xây dựng gia đình văn hoá là nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi 16. Dân tộc là gì? Nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Dân tộc là gì? Dân tộc là một khái niệm đa nghĩa, đa cấp độ, được xác định tuỳ từng tình huống cụ thể. Hiện nay có thể hiểu khái niệm dân tộc theo hai nghĩa, dân tộc là dân tộc-quốc gia với tư cách là một cộng đồng chính trị-xã hội rộng lớn và dân tộc được hiểu là cộng đồng dân tộc-tộc người.

a) Dân tộc-quốc gia là một cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, có chung một ngôn ngữ, một lãnh thổ, cùng chung một vận mệnh lịch sử, có những lợi ích chung (về kinh tế, chính trị), có chung nền văn hoá (thể hiện trong phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống v.v)

b) Dân tộc-tộc người là một cộng đồng người ổn định hoặc tương đối ổn định, có chung một ngôn ngữ, một nền văn hoá, có ý thức tự giác tộc người. Với ba tiêu chí này đã tạo ra sự ổn định trong mỗi dân tộc trong quá trình phát triển. Rõ ràng là cả những khi có sự thay đổi về lãnh thổ hay thay đổi về phương thức sinh hoạt kinh tế, cộng đồng dân tộc vẫn tồn tại trên thực tế.

2) Nội dung Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin

Cơ sở xây dựng Cương lĩnh là những tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về vấn đề dân tộc; là sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của phong trào dân tộc. Nội dung Cương lĩnh gồm

a) Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng có nghĩa là các dân tộc lớn hay nhỏ (kể cả bộ tộc và chủng tộc) không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp, đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong các sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội; không một dân tộc nào được giữ đặc quyền đặc lợi và có quyền đi áp bức bóc lột dân tộc khác, thể hiện trong luật pháp mỗi nước và luật pháp quốc tế.

V.I.Lênin triển khai nội dung bình đẳng ở hai cấp độ là bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc và bình đẳng giữa các dân tộc-tộc người trong một quốc gia đa dân tộc.

+) Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc phấn đấu khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản;

+) Trên phạm vi giữa các quốc gia dân tộc, đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới; chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

b) Các dân tộc được quyền tự quyết trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng thực chất là tự quyết về chính trị. Quyền dân tộc tự quyết là

quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị-xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình. Quyền tự quyết bao gồm quyền tự do độc lập về chính trị tách ra thành một quốc gia dân tộc độc lập vì lợi ích của các dân tộc và cũng bao gồm quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

V.I.Lênin khẳng định một trong những nguyên tắc của vấn đề dân tộc tự quyết là phải có quan điểm lịch sử-cụ thể khi nghiên cứu và giải quyết vấn đề dân tộc. Khi xem xét, giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết của dân tộc cần đứng trên lập trường của giai cấp công nhân. Chỉ ủng hộ sự phân lập mang lại lợi ích cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng trong phạm vi ấy. Kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và phản động lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp sâu vào công việc nội bộ của các nước.

c) Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới, quy định đường lối, phương pháp xem xét, cách giải quyết quyền dân tộc tự quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố sức mạnh đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc chiến thắng kẻ thù của mình. Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Câu hỏi 17. Phân tích bản chất, nguồn gốc của tôn giáo?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Phân tích bản chất của tôn giáo. Trong tác phẩm Chống Đuyrinh, Ph.Ăngghen đã làm rõ bản chất của tôn giáo trên cơ sở xem tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội, Ông viết, tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo- vào trong đầu óc của con người- của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế.

a) Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một số giá trị văn hoá phù hợp với đạo đức, đạo lý của xã hội. Chủ nghĩa Mác-Lênin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

b) Tôn giáo được tạo thành bởi ba yêú tố cơ bản là ý thức tôn giáo (gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo), hệ thống nghi lễ tôn giáo (trong đó hoạt động thờ cúng là yếu tố cơ bản), tổ chức tôn giáo (thường có hệ thống từ trung ương đến cơ sở). Vì vậy, tôn giáo là một lực lượng xã hội trần thế, có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội.

2) Nguồn gốc của tôn giáo:

a) Nguồn gốc kinh tế-xã hội. Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, tôn giáo ra đời do trình độ lực lượng sản xuất thấp, kém đã làm cho con người không nắm được thực tiễn những lực lượng tự nhiên, mà cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên rộng lớn và bí ẩn, vì thế, họ đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn, thần thánh hóa những sức mạnh đó. Đó là hình thức tồn tại đầu tiên của tôn giáo.

Khi xã hội xuất hiện những giai cấp đối kháng, bên cạnh cảm giác yếu đuối trước sức mạnh tự phát của tự nhiên, con người lại cảm thấy bất lực trước những sức mạnh tự phát của xã hội hoặc của một thế lực nào đó của xã hội. Không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột, của những ngẫu nhiên, may rủi, con người lại hướng niềm tin vào “thế giới bên kia” dưới hình thức các tôn giáo.

b) Nguồn gốc nhận thức. Ở những giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình là có giới hạn. Luôn có khoảng cách giữa cái biết và cái chưa biết; bởi vậy, trước mắt con người, thế giới vừa luôn là cái hiểu được, vừa luôn là cái bí ẩn. Do không giải thích được cái bí ẩn ấy nên con người dễ xuyên tạc nó, điều gì khoa học chưa giải thích được, điều đó dễ bị tôn giáo thay thế.

Sự xuất hiện và tồn tại của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm nhận thức của con người. Con người ngày càng nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn thế giới khách quan, khái quát hoá thành các khái niệm, phạm trù, quy luật. Nhưng càng khái quát hoá, trừu tượng hóa đến mức hư ảo thì sự vật, hiện

tượng được con người nhận thức càng có khả năng xa rời hiện thực và dễ phản ánh sai lạc hiện thực.

c) Nguồn gốc tâm lý là ảnh hưởng của yếu tố tâm lý đến sự ra đời của tôn giáo. Đặc biệt là những trạng thái tâm lý tiêu cực.

Trong cuộc sống, những trạng thái tâm lý mang tính tiêu cực như sự bất hạnh, đau khổ, nỗi kinh hoàng, sợ hãi v.v dễ dẫn con người đến với tôn giáo để mong được sự an ủi, che chở, giúp đỡ làm giảm nỗi khổ đau của con người trong cuộc sống hiện thực.

Không chỉ vậy, những trạng thái tâm lý tích cực như sự hân hoan, vui sướng, mãn nguyện v.v đôi khi cũng có thể là một nguyên nhân dẫn con người đến với tôn giáo. Ngoài ra, các yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục, tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành, duy trì và phát triển niềm tin tôn giáo.

Câu hỏi 18. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội? Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội

a) Nguyên nhân nhận thức. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa thể lý giải được. Do đó trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải từ sức mạnh của đấng siêu nhiên.

b) Nguyên nhân kinh tế. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, với sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội, với những sự bất bình đẳng nhất định về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đã mang đến cho con người những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

c) Nguyên nhân tâm lý. Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất, đã in sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng khá sâu đậm đến

nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ. Vì vậy, dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội thì tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế-xã hội mà nó phản ánh.

d) Nguyên nhân chính trị-xã hội. Tôn giáo có những điểm còn phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Chính vì vậy, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo vẫn có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng.

đ) Nguyên nhân văn hoá. Trong thực tế, sinh hoạt tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hoá tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của cá nhân trong cộng đồng. Vì vậy, sinh hoạt tôn giáo đã lôi cuốn một bộ phận nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến sự tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song cũng cần nhận thức được rằng tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế-xã hội của quá trình cải tạo và xây dựng xã hội mới.

2) Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a) Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội gắn liền với công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.

b) Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân. Mọi công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau.

c) Thực hiện đoàn kết giữa những người theo với những người không theo một tôn giáo nào, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

d) Cần phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo.Đây là việc cần thiết, bởi bản thân tôn giáo nào cũng gồm hai mặt này và phân biệt để tránh hai khuynh hướng hữu khuynh hoặc tả khuynh trong giải quyết vấn đề tôn giáo.

đ) Phải có quan điểm lịch sử-cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Câu hỏi 19. Sự ra đời hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý lớn

1) Sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa

a) Trong chiến tranh thế giới thứ II, Đảng Cộng sản ở nhiều nước châu Âu và châu Á đã lãnh đạo quần chúng nhân dân phối hợp với Hồng quân Liênxô thành mặt trận chống phátxít. Đảng Cộng sản ở nhiều nước đã đứng lên lãnh đạo quần chúng nhân dân vũ trang giành chính quyền thành lập nhà nước dân chủ nhân dân.

b) Trong thời gian 5 năm (từ năm 1944 đến năm 1949) ở châu Âu và châu Á đã có 13 nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo bằng ba phương thức đã giành được chính quyền và sau đó đi lên chủ nghĩa xã hội.

+) Phương thức chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang của nhân dân nước mình, xây dựng các căn cứ địa cách mạng, khi thời cơ đến đã lãnh đạo nhân dân đứng lên giành chính quyền như Cộng hoà nhân dân liên bang Nam Tư (1944), nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà (1945), Cộng hoà nhân dân Anbani (1946) và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1949).

+) Phương thức chủ yếu dựa vào Hồng quân Liênxô giải phóng đồng thời phối hợp vũ trang của nhân dân nước mình như Cộng hoà nhân dân BaLan (1945), Bungari (1946), Rummani (1948), Hunggari và Tiệp Khắc (1946) nhưng sau đó phải đấu tranh trong nội bộ chính phủ để trục xuất các phần tử tư sản, trở thành nước cộng hoà dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo (Hunggari 1947; Tiệp Khắc 1948) và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên (1948).

+) Phương thức hoàn toàn do Hồng quân Liênxô giải phóng và Liênxô giúp đỡ để lên con đường chủ nghĩa xã hội như Cộng hoà dân chủ Đức (10/1949).

Vậy là sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa xã hội từ một nước đã mở rộng ra 13 nước ở châu Âu và châu Á; với thắng lợi của cách mạng dân chủ

ở Cu Ba năm 1959, nước cộng hoà Cu Ba chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Như vậy chủ nghĩa xã hội đã không chỉ ở châu Âu, châu Á mà còn mở rộng đến châu Mỹ Latinh. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống tồn tại song song với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

2) Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Trải qua hơn 74 năm tồn tại và phát triển, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liênxô và Đông Âu đã đem lại những thành tựu to lớn

a) Về chính trị.Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước từ sau chiến tranh thế giới thứ II đã làm thay đổi căn bản trong quá trình phát triển của thế giới, mở ra một thời đại mới- thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

b) Vềkinhtế. Từ những điểm xuất phát phổ biến là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trình độ phát triển thấp, chỉ sau 20 năm Liênxô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã trở thành những nước công nghiệp hoá, có tốc độ phát triển cao. Sự lớn mạnh về kinh tế tạo điều kiện để phát triển công nghiệp quốc phòng, đảm bảo cho Liênxô có điều kiện bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai.

c) Về văn hoá-xã hội. Xoá bỏ được giai cấp bóc lột, khắc phục được những bất công xã hội, giải phóng hàng trăm triệu người ra khỏi tình cảnh nô lệ, phụ thuộc. Giải quyết căn bản nạn thất nghiệp và mù chữ, thất học. Chăm sóc y tế và bảo hiểm, trợ cấp xã hội được thực hiện. Phát triển mạnh mẽ giáo dục phổ cập và nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân. Đạt nhiều thành tựu và vươn tới đỉnh cao trong khoa học, văn học, nghệ thuật.

Với sức mạnh tổng hợp của mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống chính trị thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Cũng chính sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động những thập niên 50, 60 và 70 của thế kỷ XX buộc các nước tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại phải có những điều chỉnh nhất định.

Câu hỏi 20. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết?

Đáp. Câu trả lời gồm hai ý

1) Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết. Nếu như mô hình tổ chức xã hội dựa trên kế hoạch hoá tập trung đã phát huy được sức mạnh cho cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại thì trong điều kiện hoà bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội, mô hình này tỏ ra không phù hợp. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung làm mất đi tính chủ động sáng tạo của người lao động, chậm trễ trong việc tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ. Trong những điều kiện lịch sử mới, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết tỏ ra không còn phù hợp, là nguyên nhân sâu xa làm cho xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng dẫn tới sụp đổ ở Liênxô và Đông Âu.

2) Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ

Chung quy lại, vấn đề nảy sinh từ nội bộ Đảng cầm quyền và sai lầm, sự phản bội của những người lãnh đạo cao nhất. Trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liênxô đã mắc sai lầm nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức.

a) Đảng không coi trọng kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn nước mình và đặc điểm thời đại; không coi trọng việc kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận mácxít. Hoặc giáo điều, dập khuôn máy móc, không căn cứ vào tình hình mới để phát triển sáng tạo. Đánh giá không công bằng với lịch sử, từ chỗ phê phán sai lầm của cá nhân đi đến phủ nhận toàn bộ lịch sử của Đảng và Nhà nước, phủ định chế độ xã hội chủ nghĩa, phủ định chủ nghĩa Mác-Lênin để cuối cùng đi theo con đường chủ nghĩa dân chủ xã hội.

b) Chế độ tập trung trong Đảng bị phá hoại, không những làm cho Đảng mất khả năng của bộ chỉ huy chiến đấu mà ngay mâu thuẫn trong đảng cũng không giải quyết nổi. Tính quan liêu, giáo điều bảo thủ rất nặng nề ở bộ phận lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước tác động to lớn đến đời sống xã hội. Sự phân liệt Đảng Cộng sản thành các phe nhóm chính trị khác nhau, nhiều tổ chức, đảng phái chính trị ra đời đấu tranh giành quyền lực chính trị. Khuynh hướng dân tộc ly khai nảy sinh, những cuộc xung đột đẫm máu xảy ra tạo môi trường cho các lực lượng phản động trỗi dậy, xã hội mất phương hướng, gây thảm hoạ cho nhân dân.

c) Lực lượng phản bội trong nước tìm chỗ dựa từ các chính phủ tư sản bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội cũng xem đây là cơ hội tốt để thực hiện ý đồ "diễn biến hoà bình". Chúng ra sức cổ vũ lôi kéo những phần tử cơ hội, phản bội giữ địa vị cao ở các cơ quan Đảng, Nhà nước để đưa đất nước theo xu hướng tư bản. Khi bộ phận lãnh đạo tối cao đã liên kết với lực lượng đế quốc bên ngoài thì chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết dễ dàng sụp đổ.

Tuy nhiên, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội không thể là tất yếu vì thực tế ở những nước xã hội chủ nghĩa khác qua cải cách đổi mới đã đưa đất nước từng bước thoát khỏi khó khăn, khủng hoảng như Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba. Vấn đề là ở chỗ cải cách, cải tổ. đổi mới như thế nào, cần phải giữ vững nguyên tắc nào mà thôi.